



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ  
CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**

**Hóa chất số: 33./CECO-HĐQT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021*

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**

Kính gửi:     - Ủy ban Chứng khoán nhà nước;  
                  - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
- Mã chứng khoán: CEC
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 21A phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3845.5777
- Fax: 024.3823.2325
- Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thị Minh Thu - Kiểm soát viên.

### 2. Nội dung thông tin công bố:

*Báo cáo thường niên năm 2020 của Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/4/2021 (đường dẫn: [www.ceco.com.vn/Quan hệ cổ đồng/Báo cáo thường niên](http://www.ceco.com.vn/Quan_hệ_cổ_đồng/Báo_cáo_thường_niên)).

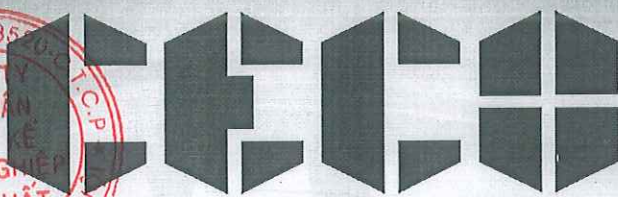
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

### *Tài liệu gửi kèm:*

- Báo cáo thường niên năm 2020.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Trương Thị Minh Thu**



[www.ceco.com.vn](http://www.ceco.com.vn)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020



Địa chỉ: Số 21A Cát Linh, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-4) 38455777 Fax: (84-4) 38232325  
Email: [engineering@ceco.com.vn](mailto:engineering@ceco.com.vn)



## MỤC LỤC

|  |    |
|--|----|
| I. Thông tin chung .....   | 4  |
| 1. Thông tin khái quát .....   | 4  |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển .....  | 4  |
| 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....   | 5  |
| 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý .....                             | 6  |
| 5. Định hướng phát triển .....   | 11 |
| 6. Các rủi ro.....   | 12 |
| II. Tình hình hoạt động trong năm .....  | 15 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.....  | 15 |
| 2. Tổ chức và nhân sự .....  | 17 |
| 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án .....   | 23 |
| 4. Tình hình tài chính .....   | 24 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu .....  | 25 |
| III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc .....  | 26 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh .....  | 26 |
| 2. Tình hình tài chính .....   | 26 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....  | 27 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai .....   | 27 |
| IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty .....  | 29 |
| 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.....                                  | 29 |
| 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.....                             | 30 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.....   | 31 |
| V. Quản trị Công ty .....  | 32 |
| 1. Hội đồng quản trị .....   | 32 |
| 2. Ban kiểm soát.....  | 37 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát..... | 42 |
| VI. Báo cáo tài chính.....   | 43 |
| 1. Ý kiến kiểm toán .....  | 43 |
| 2. Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán.....  | 43 |
| (Đính kèm theo phụ lục của báo cáo này) .....  | 43 |

**DANH SÁCH BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ**

|   |    |
|---|----|
| Bảng 1: Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 .....           | 16 |
| Bảng 2: Số lượng hợp đồng ký trong năm 2020 (công ty mẹ)..... | 16 |
| Bảng 3: Danh sách thành viên Ban Giám đốc.....                | 17 |
| Bảng 4: Số lượng cán bộ, nhân viên .....                      | 23 |
| Bảng 5: Các công ty con, công ty liên kết của công ty .....   | 23 |
| Bảng 6: Tình hình tài chính.....                              | 24 |
| Bảng 7: Các chỉ tiêu tài chính cơ bản.....                    | 24 |
| Bảng 8: Cơ cấu cổ đông .....                                  | 25 |
| Bảng 9: Cổ đông lớn.....                                      | 25 |
| Bảng 10: Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh .....          | 26 |
| Bảng 11: Tình hình tài sản .....                              | 26 |
| Bảng 12: Nợ phải trả .....                                    | 26 |
| Bảng 13: Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 .....          | 28 |
| Bảng 14: Danh sách thành viên HĐQT.....                       | 32 |
| Bảng 15: Danh sách thành viên Ban kiểm soát.....              | 37 |
| Bảng 16: Thù lao HĐQT, BKS năm 2020 .....                     | 42 |
| Sơ đồ 1: Mô hình quản trị.....                                | 6  |



## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa chất
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103520 đăng ký lần đầu ngày 24/02/2006 và thay đổi lần thứ 17 ngày 30/7/2020.
- Vốn điều lệ: 59.770.360.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 59.770.360.000 đồng
- Địa chỉ: 21A, Cát Linh, P.Cát Linh, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội
- Số điện thoại: 84-(024)-3845 5777
- Số fax: 84-(024)-3823 2325
- Website: <http://ceco.com.vn/>
- Mã cổ phiếu: CEC.

### 2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất ngày nay tiền thân là Viện Thiết kế công nghiệp hóa chất, được thành lập từ năm 1967, tách ra từ Viện Thiết kế tổng hợp thuộc Bộ Công nghiệp nặng.

Năm 1973 Tổng cục Hóa chất quyết định đổi tên Viện Thiết kế công nghiệp hóa chất thành Công ty Thiết kế công nghiệp hóa chất.

Ngày 22 tháng 5 năm 1978 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 112 CP thành lập Viện thiết kế công nghiệp hóa chất với các nhiệm vụ chính như sau:

- Tiến hành nghiên cứu thí nghiệm các lĩnh vực khoa học kỹ thuật về quá trình công nghệ, thiết bị và máy hóa nhằm sớm đưa các công trình nghiên cứu ra phục vụ sản xuất, đổi mới kỹ thuật trong các nhà máy hóa chất đã xây dựng, từng bước trang bị kỹ thuật mới cho toàn bộ ngành công nghiệp hóa chất ở nước ta.
- Thiết kế các nhà máy, xí nghiệp sản xuất hóa chất trực tiếp phục vụ việc xây dựng và phát triển ngành công nghiệp hóa chất toàn quốc.
- Nghiên cứu giúp Tổng cục Hóa chất trong việc xét duyệt, tổ chức xây dựng các công trình và lựa chọn thiết bị hóa chất ... do nước ngoài đảm nhiệm.
- Viện Thiết kế công nghiệp hóa chất là đơn vị hoạt động khoa học thực hiện hạch toán kinh tế đầu tiên (từ năm 1977) của ngành hóa chất.

Năm 1993, để phù hợp với nền kinh tế thị trường, mở rộng thêm ngành nghề, Viện đã được Chính phủ đồng ý cho chuyển thành doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty Thiết kế công nghiệp hóa chất (Quyết định số 370/QĐ-TCNSĐT ngày 17/6/1993) do Bộ Trưởng Bộ công nghiệp nặng ký).

Năm 2005 thực hiện chủ trương của Đảng và nhà nước về đổi mới doanh nghiệp nhà nước, Công ty đã lập phương án và được Bộ Công nghiệp phê duyệt, chuyển thành Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất (Theo quyết định số 3493/QĐ-BCN ngày



24/10/2005) hoạt động theo luật doanh nghiệp.

Ngày 01/04/2006, Công ty cổ phần Thiết kế công nghiệp Hóa chất hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và quy định của Luật Doanh nghiệp với mức vốn điều lệ ban đầu là 8.000.000.000 đồng.

Ngày 16/5/2011, Công ty đã được UBCKNN chấp thuận việc đăng ký Công ty đại chúng với mức vốn điều lệ là 17.579.520.000 đồng.

Ngày 29/05/2012, Công ty tổ chức lễ kỷ niệm 45 năm thành lập và vinh dự được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất với sự tham dự của Ông Nguyễn Nam Hải - Thứ trưởng Bộ Công Thương. Trước niềm vinh dự lớn lao và tự hào này, Công ty cố gắng phấn đấu tiếp tục phát huy hơn nữa thành tích đã đạt được, đoàn kết nhất trí, đẩy mạnh lao động sản xuất, hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 và phấn đấu đứng trong nhóm các công ty tư vấn kỹ thuật hàng đầu của Việt Nam.

Ngày 08/02/2013, Công ty phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 29.885.180.000 đồng.

Ngày 28/02/2014, Sở GDCK chấp thuận cho Công ty cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch là 2.988.518 cổ phần.

Ngày 20/09/2016, Công ty phát hành thành công cổ phiếu tăng vốn điều lệ lên 59.770.360.000 đồng.

Ngày 02/12/2016, Công ty đã hoàn thành việc đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam với tổng số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch là 5.977.036 cổ phần.

### **3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **❖ Ngành nghề kinh doanh chính:**

- Thực hiện các đề tài nghiên cứu và phát triển; triển khai các dự án khoa học công nghệ; cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ; xây dựng và chuyển giao sáng chế, giải pháp hữu ích, bản quyền công nghệ;
- Tư vấn xây dựng; tư vấn quy hoạch phát triển ngành; tư vấn đầu tư; tư vấn kỹ thuật; tư vấn giám sát; cung cấp dịch vụ quản lý dự án và trợ giúp kỹ thuật;
- Khảo sát, thiết kế, hướng dẫn thi công;
- Kiểm tra, kiểm định, chứng nhận chất lượng công trình;
- Cung cấp dịch vụ môi trường;
- Tổng thầu các dự án tích hợp.

#### **❖ Địa bàn kinh doanh:**

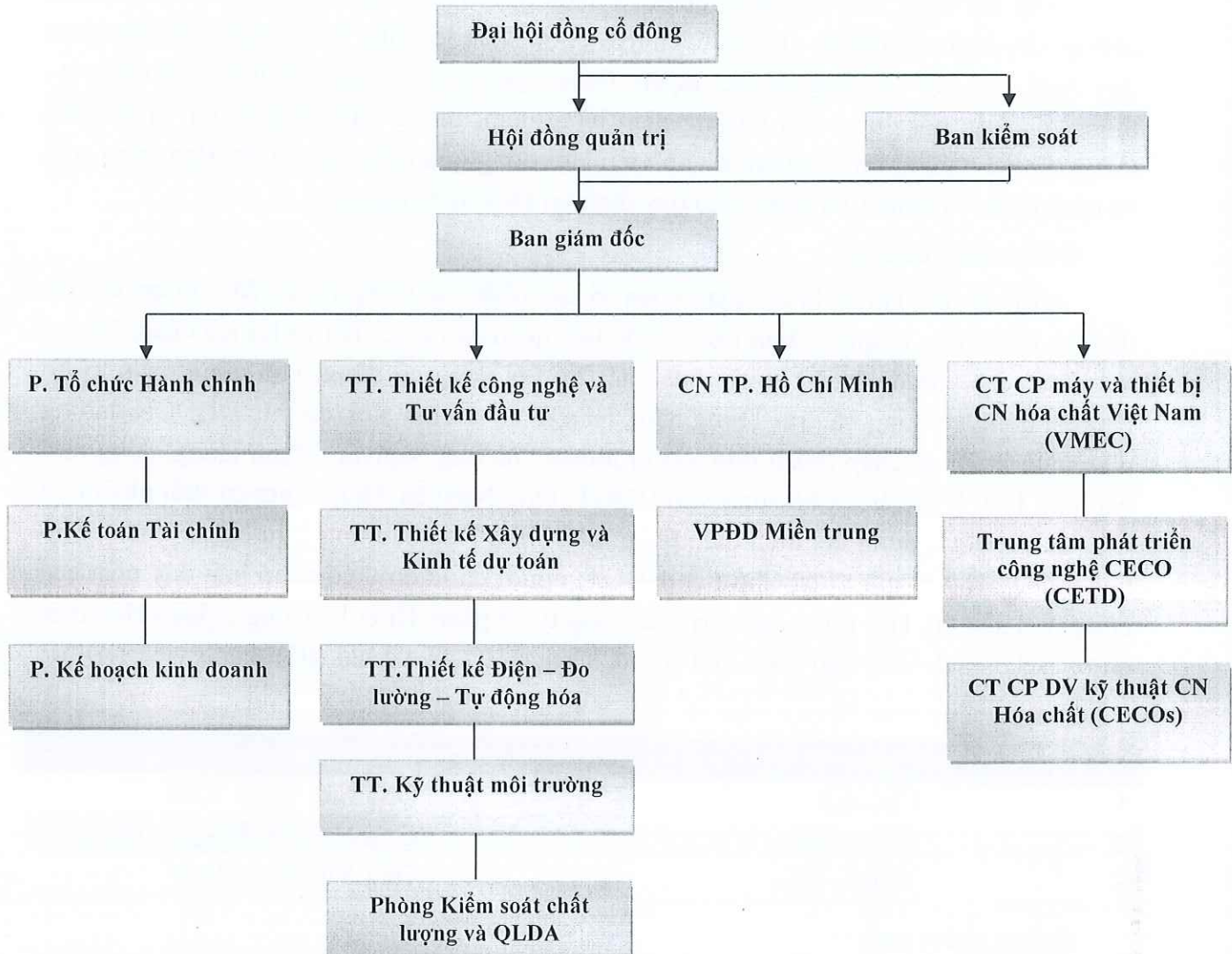
Địa bàn kinh doanh trải khắp cả nước, tập trung ở các tỉnh: Lào Cai, Phú Thọ, Bắc Giang, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hà Nội, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Thành Phố Hồ Chí Minh, Cà Mau.



#### 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

##### 4.1. Mô hình quản trị

Sơ đồ 1: Mô hình quản trị



##### 4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo:

- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Chứng khoán ngày 26/11/2019; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.
- Thông tư 116/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



- Điều lệ Công ty CP Thiết kế Công nghiệp hóa chất được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/10/2015, sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 12/9/2016, lần 2 ngày 24/5/2019 và lần 3 ngày 23/12/2019 và lần 4 ngày 30/6/2020.

❖ Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn được Điều lệ Công ty và Pháp luật liên quan quy định. Đại hội cổ đông có các quyền: thông qua định hướng phát triển của Công ty, thông qua các nội dung hợp thường niên hàng năm; thông qua tổ chức lại và giải thể Công ty; Bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

❖ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty, có đầy đủ quyền hạn để thay mặt Công ty quyết định các vấn đề liên quan đến mục tiêu và lợi ích của Công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Trong năm, HĐQT có sự thay đổi, cụ thể: ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 đã chấp thuận đơn xin từ nhiệm của ông Nguyễn Mạnh Hùng, đồng thời bầu ông Lưu Ngọc Vĩnh bổ sung vào HĐQT. Ông Nguyễn Thủy Nguyên thôi nhiệm vụ Chủ tịch HĐQT, đồng đại diện theo pháp luật. HĐQT đã bầu ông Lưu Ngọc Vĩnh – Phó Giám đốc công ty giữ vị trí Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật duy nhất của công ty. Hiện tại, Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất có ba (03) thành viên bao gồm một (01) Chủ tịch HĐQT và hai (02) thành viên HĐQT. Danh sách thành viên HĐQT hiện tại như sau:

| STT | Chức vụ    | Họ và tên              |
|-----|------------|------------------------|
| 1   | Chủ tịch   | Ông Lưu Ngọc Vĩnh      |
| 2   | Thành viên | Ông Nguyễn Thủy Nguyên |
| 3   | Thành viên | Ông Vũ Minh Ngọc       |

❖ Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu ra gồm ba (03) thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. BKS chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ như: kiểm tra sổ sách kế toán và các Báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính Công ty, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT; trình ĐHĐCĐ báo cáo thẩm tra các báo cáo tài chính của Công ty. Ngày 30/6/2020, tại phiên họp thường niên năm 2020, ĐHĐCĐ đã chấp nhận đơn xin từ nhiệm vị trí kiểm soát viên đối với bà Trần Thị Minh Trang. ĐHĐCĐ đã bầu bổ sung 02 kiểm soát viên là bà Nguyễn Thị Minh Tuyết và bà Nguyễn Thị Huyền Trang. Cùng ngày, BKS đã bầu bà Nguyễn Thị Minh Tuyết giữ nhiệm vụ Trưởng BKS nhiệm kỳ 2016-2021. Danh sách Ban kiểm soát Công ty hiện tại như sau:



| STT | Chức vụ        | Họ và tên                 |
|-----|----------------|---------------------------|
| 1   | Trưởng BKS     | Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết  |
| 2   | Kiểm soát viên | Bà Nguyễn Thị Huyền Trang |
| 3   | Kiểm soát viên | Bà Trương Thị Minh Thu    |

❖ Ban Giám đốc

Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Phó giám đốc có trách nhiệm hỗ trợ Giám đốc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong năm, cơ cấu Ban Giám đốc có sự thay đổi, HĐQT đã miễn nhiệm ba (03) Phó Giám đốc là bà Nguyễn Hồng Hạnh, ông Nguyễn Mạnh Hùng và ông Lưu Ngọc Vĩnh; bổ nhiệm thêm một (01) Phó Giám đốc là ông Lã Thanh Toàn. Đồng thời, ông Nguyễn Công Thắng - Giám đốc không còn là đồng đại diện theo pháp luật. Cơ cấu Ban Giám đốc của Công ty hiện nay như sau:

| STT | Chức vụ      | Họ và Tên             |
|-----|--------------|-----------------------|
| 1   | Giám đốc     | Ông Nguyễn Công Thắng |
| 2   | Phó giám đốc | Ông Văn Đức Thắng     |
| 3   | Phó giám đốc | Ông Lã Thanh Toàn     |

❖ Các phòng ban chức năng:

✚ Phòng Tổ chức Hành Chính

- Công tác tổ chức bộ máy, cán bộ, quản lý nguồn nhân lực (tuyển dụng, đào tạo) và thực hiện các chế độ chính sách cho người lao động;
- Công tác pháp chế, quan hệ cổ đông (bao gồm thư ký Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban lãnh đạo công ty);
- Kiểm soát nội bộ (bao gồm kiểm toán nội bộ);
- Quản lý thông tin (bao gồm thư viện); Truyền thông nội bộ;
- Công tác hành chính văn phòng, lễ tân, khánh tiết, hậu cần;
- Quản lý tài sản, cơ sở vật chất, công tác đầu tư;
- Thực hiện các dịch vụ hành chính nội bộ (xuất bản, giao nhận tài liệu, sửa chữa bảo trì, phát thanh, ghi hình, quản lý cơ sở vật chất...).

✚ Phòng Kế toán tài chính

- Thực hiện công tác tài chính, công tác kế toán;
- Giúp Giám đốc công ty quản lý tài sản, nguồn vốn của công ty;
- Công tác thống kê và phân tích các hoạt động kinh tế.

✚ Phòng Kế hoạch kinh doanh

- Chào giá, dự thầu;
- Giúp Ban điều hành công ty điều độ sản xuất, giao nhiệm vụ hợp đồng;

- Quản lý hợp đồng sản xuất, quản lý giá;
- Duy trì và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng toàn công ty;
- Xây dựng thương hiệu, xây dựng văn hóa Công ty;
- Xây dựng chiến lược phát triển;
- Marketing cơ sở dữ liệu;
- Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh (ngắn hạn và dài hạn);
- Quản lý công tác khoa học công nghệ và công tác nghiên cứu phát triển;
- Quan hệ công chúng, hợp tác chiến lược;
- Quản lý và theo dõi thực hiện các Ban điều hành dự án EPC;
- Lập, thẩm tra dự toán, tính toán hiệu quả kinh tế của dự án; Quản lý nhóm kinh tế dự toán.

## *Trung tâm Thiết kế Công nghệ và Tư vấn đầu tư*

- Thực hiện các dự án/ hợp đồng tư vấn đầu tư (lập FS, quy hoạch, chiến lược ngành, ...)

- Thực hiện thiết kế phần công nghệ, thiết bị, cơ khí;
- Kiểm soát chất lượng (QC) phần đơn vị thực hiện;
- Nghiên cứu phát triển công nghệ sản xuất ngành hóa chất và liên quan.

## *Trung tâm Thiết kế Xây dựng và kinh tế dự toán*

- Thực hiện thiết kế phần xây dựng, kiến trúc, HVAC...;
- Thiết kế các công trình phụ trợ khác;

## *Trung tâm Thiết kế Điện - Đo lường - Tự động hóa*

- Thực hiện thiết kế, lập dự toán phần điện, đo lường, tự động hóa;
- Kiểm soát chất lượng (QC) phần đơn vị thực hiện;

## *Trung tâm Kỹ thuật môi trường*

- Thực hiện thiết kế phần nước, hệ thống cấp thải nước, phòng cháy chữa cháy;
- Kiểm soát chất lượng (QC) phần đơn vị thực hiện;
- Tổ chức thực hiện các dịch vụ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ và bảo vệ môi trường trong công trình công nghiệp hóa chất và các ngành công nghiệp khác liên quan.

- Tư vấn, nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới và thiết bị tiên tiến vào thiết kế xử lý môi trường trong công trình công nghiệp và dân dụng.

## *Phòng Kiểm soát chất lượng và Quản lý dự án*

- Thực hiện công tác kiểm soát chất lượng các sản phẩm của công ty (Q/C);
- Duy trì Hệ thống quản lý chất lượng tích hợp của công ty (Q/A);
- Công tác nghiên cứu khoa học;
- Thực hiện các công tác quản lý dự án, thi công, thực hiện các hợp đồng EPC lớn, có thành lập các Ban điều hành dự án tập trung.



✦ Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất:

Trụ sở tại: 37/76 Trần Đình Xu, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Văn phòng giao dịch tại: Lầu 8, 22 Lý Tự Trọng, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

- Văn phòng đại diện miền Trung:

Trụ sở tại: Tổ 26, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng.

4.3. Các công ty con, công ty liên kết.

✦ Trung tâm Phát triển công nghệ CECO

- Trụ sở chính: 21A Cát Linh, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

- Vốn điều lệ: 1.600.000.000 đồng (*Bằng chữ: một tỷ sáu trăm triệu đồng*)

- Tỷ lệ sở hữu của CECO: 100% vốn điều lệ.

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hóa học, chế tạo máy, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất, hóa dược, dầu khí, thực phẩm, chế biến khoáng sản, năng lượng và môi trường.

+ Dịch vụ khoa học công nghệ: Tư vấn, chuyển giao công nghệ; Thí nghiệm; Tổ chức hội nghị, hội thảo; Tham gia đào tạo, Thông tin khoa học và công nghệ; Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trên.

+ Sản xuất thử nghiệm các sản phẩm là kết quả của quá trình nghiên cứu trong lĩnh vực trên.

✦ Công ty cổ phần Máy và Thiết bị công nghiệp hóa chất Việt Nam

- Trụ sở chính: Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

- Vốn điều lệ: 22.425.000.000 đồng (*Bằng chữ: hai mươi hai tỷ, bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng*)

- Tỷ lệ sở hữu của CECO: 55,33% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính: Gia công cơ khí, xử lý, tráng phủ kim loại; sản xuất, lắp đặt, sửa chữa các loại máy móc thiết bị; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ công trình công nghiệp hóa chất.

✦ Công ty cổ phần CECO Hà Nội

- Trụ sở chính: 21A Phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội

- Vốn điều lệ: 8.400.000.000 đồng (*Bằng chữ: tám tỷ bốn trăm triệu đồng*)

- Tỷ lệ sở hữu của CECO: 36,4% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ thi công xây lắp nhỏ, sửa chữa chống ăn mòn các nhà máy hoá chất, sản xuất phân bón và khoáng sản.

✦ Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp hóa chất



- Trụ sở chính: 21A Phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Vốn điều lệ: 6.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: sáu tỷ đồng*)
- Tỷ lệ sở hữu của CECO: 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính: Xây lắp, sửa chữa, bảo trì các nhà máy nhiệt điện khu vực Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh.

✦ Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt (tên cũ là Công ty CP Công nghiệp hóa chất Tây Ninh)

- Trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Tân Hội 1, ấp Hội An, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Vốn điều lệ: 120.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: một trăm hai mươi tỷ đồng*)

Tỷ lệ sở hữu của CECO: 1,14% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất phân bón.

### 5. Định hướng phát triển

✦ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Lãnh đạo và cán bộ công nhân viên tập trung trí tuệ, luôn đổi mới nhận thức, tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật để hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, với cơ cấu giá trị hợp lý giữa ba nhóm công việc chính là tư vấn thiết kế, dịch vụ thi công xây lắp, mua sắm thiết bị và dịch vụ môi trường. Công ty đã và đang hướng tới những dự án tổng thầu EPC các công trình công nghiệp hóa chất, phân bón, khai thác khoáng sản và các công trình công nghiệp khác liên quan.

- Giữ vững và phát huy vai trò là doanh nghiệp tư vấn thiết kế hàng đầu trong ngành công nghiệp hóa chất và các ngành công nghiệp khác liên quan.

- Phân đấu đưa đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, cổ tức cho cổ đông năm sau bằng hoặc cao hơn năm trước.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu, đưa CECO đứng trong hàng ngũ các đơn vị tư vấn hàng đầu của cả nước về thực hiện công việc tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

- Cung cấp hoàn chỉnh các đề án thiết kế và các dịch vụ tư vấn đầu tư, cung ứng, thi công xây dựng công trình và dịch vụ môi trường.

✦ Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tăng cường công tác tiếp thị, thông tin thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh trong đó đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm thương hiệu doanh nghiệp để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Nâng cao hiệu quả công tác chi đạo, quản lý chất lượng, tiến độ các dự án đặc biệt là các dự án EPC.

- Tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, ký các thỏa thuận ghi nhớ hợp tác với các đối tác có thể mạnh riêng theo từng lĩnh vực để cùng tham gia mục tiêu



phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

⬇ Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

- Luôn quan tâm đến lĩnh vực bảo vệ môi trường, tư vấn và định hướng cho khách hàng tiếp cận công nghệ sạch, công nghệ hữu cơ, vì sinh trong sản xuất phân bón và đổi mới công nghệ trong sản xuất hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

- Tích cực tham gia các phong trào vì trách nhiệm xã hội và cộng đồng do Bộ Công thương, Tập đoàn Hóa chất VN và địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở phát động.

## 6. Các rủi ro

### 6.1. Rủi ro về kinh tế

Nền kinh tế nào cũng luôn chứa đựng những rủi ro được hình thành từ sự biến động của các nhân tố kinh tế cơ bản như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái... Các doanh nghiệp, với vai trò là một trong các chủ thể của nền kinh tế cũng không nằm ngoài sự tác động của các nhân tố trên.

⬇ Tốc độ tăng trưởng kinh tế và lạm phát

Năm 2020 được xem là một năm của những khó khăn và thách thức lớn đối với kinh tế thế giới nói chung, trong đó có Việt Nam. Kinh tế thế giới được dự báo suy thoái nghiêm trọng nhất trong lịch sử, tăng trưởng của các nền kinh tế lớn đều giảm sâu do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng với tốc độ tăng GDP ước tính đạt 2,91%.

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, làm gián đoạn hoạt động kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới; xung đột thương mại Mỹ - Trung vẫn tiếp diễn. Trong nước, thiên tai, dịch bệnh tác động không nhỏ tới các hoạt động của nền kinh tế và cuộc sống của người dân; tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Tuy nhiên, với những giải pháp quyết liệt và hiệu quả trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội”, kinh tế Việt Nam vẫn đạt kết quả tích cực với việc duy trì tăng trưởng. Mặc dù tăng trưởng GDP năm 2020 đạt thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trước những tác động tiêu cực của dịch Covid-19 thì đó là một thành công của nước ta với tốc độ tăng thuộc nhóm nước cao nhất thế giới.

Bên cạnh kết quả tăng trưởng đạt được trong năm 2020, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Với độ mở lớn, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nên mọi biến động của kinh tế thế giới đều tác động đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội nước ta. Dịch Covid-19 tuy được khống chế ở Việt Nam nhưng còn diễn biến phức tạp trên thế giới, các hoạt động sản xuất, cung ứng và lưu chuyển thương mại, hàng không, du lịch, lao động và việc làm bị đình trệ, gián đoạn. Bên cạnh đó, xuất khẩu tăng trưởng nhưng chưa đảm bảo tính bền vững, năng suất lao động vẫn ở mức thấp... Do vậy, nước ta cần tập trung thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh hiệu quả, vừa tận dụng tốt các cơ hội, nỗ lực phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái bình



thường mới”; đồng thời khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế để đưa nền kinh tế đạt mức tăng trưởng cao nhất trong năm 2021.

#### ✦ Lãi suất

Ngân hàng Nhà nước đã ban hành các văn bản điều chỉnh giảm lãi suất có hiệu lực từ ngày 19/11/2019. Theo đó, lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam đối với nhu cầu vốn phục vụ nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao giảm từ 6,5%/năm xuống 6%/năm. Nhiều ngân hàng thương mại đã đồng loạt công bố giảm lãi suất cho vay góp phần hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận vốn để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh. Hiện mặt bằng lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,2%-0,8%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,3%-5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,3%-7%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,6%-7,5%/năm. Lãi suất cho vay đồng Việt Nam phổ biến khoảng 6%-9%/năm đối với ngắn hạn và 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn. Cơ cấu tín dụng tiếp tục hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực ưu tiên; tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm an toàn hoạt động ngân hàng.

Trong một nền kinh tế chung chưa phục hồi ổn định, tăng trưởng chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của tất cả các doanh nghiệp. Những biến động của nền kinh tế Việt Nam nói riêng và nền kinh tế thế giới nói chung có ảnh hưởng lớn đến hoạt động SXKD của Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất. Do đó những dự báo về triển vọng phát triển trong tương lai cũng như những kế hoạch kinh doanh đã đề ra của CECO có thể thay đổi theo biến động của nền kinh tế.

#### ✦ Thị trường:

GDP năm 2020 tăng 2,91% (Quý I tăng 3,68%; quý II tăng 0,39%; quý III tăng 2,69%; quý IV tăng 4,48%) trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội là thành công lớn của Việt Nam. Điều này cho thấy tính đúng đắn trong chỉ đạo, điều hành khôi phục kinh tế, phòng chống dịch bệnh và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn bộ hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự nỗ lực, cố gắng của người dân và cộng đồng doanh nghiệp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế – xã hội”. Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 13,5% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%, đóng góp 53%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%, đóng góp 33,5%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp năm 2020 tăng 3,36% so với năm trước, đóng góp 1,12 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế với mức tăng 5,82%, đóng góp 1,25 điểm phần trăm; sản xuất và phân phối điện tăng 3,92%, đóng góp 0,19 điểm phần trăm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,51%, đóng góp 0,04 điểm phần



trăm; khai khoáng giảm 5,62% (do sản lượng khai thác dầu thô giảm 12,6% và khí đốt tự nhiên giảm 11,5%), làm giảm 0,36 điểm phần trăm trong mức tăng chung. Ngành xây dựng tăng 6,76%, cao hơn tốc độ tăng của các năm 2011, năm 2012 và năm 2013 trong giai đoạn 2011-2020, đóng góp 0,5 điểm phần trăm.

Các dự án đầu tư nói chung và các dự án về sản xuất công nghiệp nói riêng giảm đáng kể do đó ảnh hưởng rất nhiều đến việc cạnh tranh cơ hội tiếp cận các dự án của CECO. Hiện nay cũng đã xuất hiện rất nhiều các công ty trong và ngoài nước tại Việt Nam có quy mô tương tự hoặc lớn hơn, có năng lực và trình độ chuyên nghiệp tham gia vào thị trường tư vấn thiết kế, mua sắm và thi công xây lắp thuộc lĩnh vực Phân bón và Hóa chất đã ảnh hưởng trực tiếp đến thị phần của Công ty.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bền vững, không có dự án gối đầu nên gặp khó khăn khi dự án này tạm dừng hoặc dừng thực hiện.

Cạnh tranh quyết liệt của các doanh nghiệp tư nhân, các doanh nghiệp đã cổ phần mà nhà nước chiếm giữ dưới 50% vốn điều lệ.

## 6.2. Rủi ro về luật pháp

Là một công ty cổ phần hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất, hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh chủ yếu từ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng và các chính sách có liên quan của Chính phủ. Nhìn chung, với hệ thống luật pháp và chính sách đã và đang được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, nhất quán như hiện nay sẽ tạo ra một hành lang pháp lý thông thoáng, bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế cũng như đáp ứng được các chuẩn mực, thông lệ quốc tế. Điều này sẽ tạo nhiều thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất nói riêng.

Tuy nhiên, hiện nay, trong quá trình hoạt động, CECO nói riêng và các doanh nghiệp trên cả nước nói chung luôn phải đối mặt với những rủi ro tiềm ẩn. Các rủi ro có thể bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân trong đó rủi ro pháp lý phát sinh từ việc tuân thủ pháp luật, thay đổi chính sách áp dụng pháp luật của công ty và các mâu thuẫn giữa pháp luật trong nước và cam kết quốc tế là một trong những rủi ro gây hậu quả nghiêm trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Hệ thống các qui định của pháp luật do nhà nước ban hành thay đổi quá nhiều (đặc biệt là Luật Đấu thầu; Luật Xây dựng; các Nghị định, Thông tư về quản lý dự án ĐTXDCT, quản lý chất lượng, hợp đồng, quản lý chi phí, quy định về chứng chỉ năng lực của tổ chức tư vấn, của cá nhân tham gia hoạt động xây dựng...), đặc biệt các gói thầu xây lắp có giá trị < 5 tỷ chỉ các công ty nhỏ và siêu nhỏ được thực hiện làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các dự án mà Công ty đã tiếp thị trước đây.

Ngoài ra, công ty phải tuân thủ theo các quy định pháp lý về lựa chọn bổ nhiệm các chức danh liên quan đến dự án (chủ nhiệm lập dự án, chủ nhiệm thiết kế...). Khi thực thi dự án, do sự bất cẩn hay sai sót của các chức danh chủ nhiệm lập dự án hay chủ nhiệm thiết kế...khiến công ty gặp rủi ro làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm tư vấn.



Các rủi ro pháp lý này ngày càng gia tăng cùng với sự phát triển của công ty, đặc biệt trong bối cảnh những biến động phức tạp về tình hình kinh tế Việt Nam và trên thế giới hiện nay. Vì vậy, nhận diện các rủi ro pháp lý sẽ giúp công ty chủ động trong việc phòng chống, quản trị được những rủi ro hữu hiệu nhất.

Công ty là công ty đại chúng, đã thực hiện đăng ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Do đó, Công ty phải thực hiện các quy định công bố thông tin theo các văn bản luật, các Thông tư hướng dẫn liên quan rất chặt chẽ.

### 6.3. Rủi ro đặc thù

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn đầu tư xây dựng trong ngành công nghiệp hóa chất và công nghiệp khác liên quan nên công ty cũng chịu những rủi ro của ngành liên quan đến hoạt động kinh doanh.

- Rủi ro về chất lượng các sản phẩm tư vấn: Công ty tuân thủ chặt chẽ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trong việc lập dự án và trong khâu thiết kế. Tuy nhiên, trong quá trình lập dự án và trong khâu thiết kế, công ty có thể gặp rủi ro khi các quy chuẩn, tiêu chuẩn của dự án không phù hợp với thông lệ quốc tế, hay không phù hợp với các công ty thiết kế.

- Ngoài ra, công ty phải tuân thủ theo các quy định pháp lý về lựa chọn bổ nhiệm các chức danh liên quan đến dự án (chủ nhiệm lập dự án, chủ nhiệm thiết kế...). Khi thực thi dự án, do sự bất cẩn hay sai sót của các chức danh chủ nhiệm lập dự án hay chủ nhiệm thiết kế... khiến công ty gặp rủi ro làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm tư vấn.

- Rủi ro trong việc thực hiện các gói thầu EPC: Công ty gặp phải rủi ro liên quan đến quy định về đền bù vật chất khi thiết kế sai, dẫn đến hư hỏng công trình, không đảm bảo chất lượng thiết bị, công suất, chất lượng sản phẩm...

### 6.4. Rủi ro khác

Các rủi ro bất khả kháng như thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh trong khu vực và trên thế giới đều có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động của công ty, các bất ổn về kinh tế, xã hội trong khu vực cũng như trên thế giới cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của công ty. Vì vậy, công ty thường xuyên nắm bắt kịp thời thông tin về những diễn biến tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam cũng như các nước lân cận để lên kế hoạch điều hành công việc một cách tối ưu, cơ cấu lại quy mô đầu tư của các sản phẩm mà công ty cho là phù hợp.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Trong năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn do tác động của dịch bệnh, công việc gói đầu từ năm 2019 chuyển sang ít, giải quyết tranh chấp dự án muối Lào, tập trung giải quyết các tồn đọng liên quan của dự án NPK, làm ảnh hưởng đến dòng tiền của Công ty, tiến độ dự án EPC NPK Đạm Cà Mau vẫn bị chậm so với kế hoạch (tại thời điểm 22/01/2021, dự án EPC NPK Đạm Cà Mau chỉ đạt



được 98,89% (tuần 164) chậm 1,11% so với kế hoạch điều chỉnh) mặc dù công ty đã tập trung toàn bộ các nguồn lực để thực hiện dự án.

Ban điều hành dự án NPK yếu kém, buông lỏng quản lý, không kiểm tra giám sát dẫn đến dự án bị chậm hơn 21 tháng so với kế hoạch thực hiện (ngày dự kiến bàn giao 13/5/2019), chi phí thực hiện dự án bị vượt quá nhiều so với kế hoạch chi phí.

Với giá trị Hợp đồng tư vấn ký kết với giá trị khoảng 35,3 tỷ cùng với một số hợp đồng chuyển sang từ 2019 đảm bảo đủ việc làm cho khối sản xuất trong năm. Trong Quý IV Công ty đã ký được một số hợp đồng thiết kế và nghiệm thu hoàn thành đủ công việc để gởi đầu cho 3 tháng đầu năm 2021.

Sản lượng và doanh thu của công ty năm 2020 giảm nhiều so với năm 2019. Doanh thu hợp nhất đến 31/12/2020 chỉ đạt 25,6% so với năm 2019, lợi nhuận sau thuế (149) triệu đồng, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đều không đạt so với kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đề ra.

**Bảng 1: Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020**

| TT | Các chỉ tiêu                          | Năm 2019<br>(Đồng) | Năm 2020<br>(Đồng) | Tỷ lệ so<br>với 2019<br>(%) |
|----|---------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1  | Tổng giá trị tài sản                  | 506.881.244.595    | 417.411.683.021    | 82                          |
| 2  | Doanh thu thuần                       | 335.036.759.866    | 84.608.722.691     | 25                          |
| 3  | Lợi nhuận từ hoạt động<br>kinh doanh  | (349.430.438)      | (665.471.497)      | (190)                       |
| 4  | Lợi nhuận khác                        | 2.044.961.762      | 578.436.961        | 28                          |
| 5  | Lợi nhuận trước thuế                  | 1.695.531.324      | (87.034.536)       | (5)                         |
| 6  | Lợi nhuận sau thuế                    | 1.273.344.506      | (148.750.845)      | (12)                        |
| 7  | Tỷ lệ cổ tức (%)/ mệnh giá<br>cổ phần | 0                  | 0                  |                             |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020)

**Bảng 2: Số lượng hợp đồng ký trong năm 2020 (công ty mẹ)**

DVT: Triệu đồng

| TT        | Đơn vị             | Giá trị HĐ các<br>năm trước +<br>2020 | Số<br>lượng | Năm 2020      |                |                           |
|-----------|--------------------|---------------------------------------|-------------|---------------|----------------|---------------------------|
|           |                    |                                       |             | Thực hiện     | Nghiệm thu     | Đã tạm ứng/<br>thanh toán |
| <b>I</b>  | <b>Công ty mẹ</b>  | <b>2.177.369</b>                      | <b>151</b>  | <b>56.549</b> | <b>134.257</b> | <b>137.629</b>            |
| 1         | Văn phòng Công ty  | 2.164.476                             | 109         | 48.025        | 127.651        | 132.472                   |
| 2         | Chi nhánh HCM      | 12.893                                | 42          | 8.524         | 6.607          | 5.157                     |
| <b>II</b> | <b>Công ty con</b> | <b>30.711</b>                         | <b>74</b>   | <b>26.240</b> | <b>26.240</b>  | <b>22.935</b>             |
| 1         | CETD               | 4.244                                 | 50          | 2.392         | 2.392          | 2.099                     |
| 2         | CECOs              | 26.468                                | 24          | 23.847        | 23.847         | 20.835                    |
| 3         | VMEC               |                                       |             |               |                |                           |
|           | <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.208.081</b>                      | <b>225</b>  | <b>82.789</b> | <b>160.497</b> | <b>160.564</b>            |

(Nguồn: Báo cáo kết quả SXKD năm 2020 và kế hoạch năm 2021)

## 2. Tổ chức và nhân sự

### 2.1. Danh sách Ban giám đốc và lý lịch các thành viên

#### ❖ Danh sách thành viên Ban Giám đốc

**Bảng 3:** Danh sách thành viên Ban Giám đốc

| STT | Chức vụ      | Họ và Tên             |
|-----|--------------|-----------------------|
| 1   | Giám đốc     | Ông Nguyễn Công Thắng |
| 2   | Phó giám đốc | Ông Văn Đức Thắng     |
| 3   | Phó giám đốc | Ông Lã Thanh Toàn     |

#### ❖ Lý lịch thành viên

|                     |   |
|---------------------|---|
| Họ và tên           | : Nguyễn Công Thắng   |
| Số CMND             | : 011637754 ngày cấp: 28/10/2004 tại: Công an Hà Nội  |
| Giới tính           | : Nam   |
| Ngày tháng năm sinh | : 26/04/1974  |
| Quốc tịch           | : Việt Nam  |
| Dân tộc             | : Kinh  |
| Quê quán            | : TP Thái Bình- tỉnh Thái Bình  |
| Địa chỉ thường trú  | : Số 3, ngõ 63, đường Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội      |
| Chỗ ở hiện tại      | : Số 23.03 nhà Central 3 khu Vinhomes Central Park, phường 22, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh |
| Trình độ văn hóa    | : 12/12   |
| Trình độ chuyên môn | : Kỹ sư Máy và TBCN Hóa chất – Dầu khí  |

#### *Quá trình công tác*

| <i>Thời gian</i>                 | <i>Quá trình công tác</i>   |
|----------------------------------|---|
| Từ năm 1996 đến tháng 4/1999     | : Nhân viên Phòng Thiết kế công nghệ CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất                   |
| Từ tháng 5/1999 đến tháng 3/2006 | : Trưởng phòng kinh tế nghiệp vụ CN CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất tại TP Hồ Chí Minh |
| Từ tháng 4/2006 đến tháng 3/2008 | : Trưởng phòng cung ứng CN CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất tại TP Hồ Chí Minh          |
| Từ tháng 4/2008 đến tháng 7/2009 | : Phó Giám đốc CN CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất tại TP Hồ Chí Minh.                  |
| Từ tháng 8/2009 đến tháng 3/2012 | : Trưởng phòng Quản lý thông tin & đấu thầu CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất            |
| Từ tháng 04/2011 đến             | : Thành viên HĐQT, Trưởng phòng Quản lý thông tin &                                       |



|   |   |  |
|---|---|--|
| tháng 01/2012                           | : | đầu thầu Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất  |
| Từ tháng 02/2012 đến tháng 03/2012      | : | Thành viên HĐQT, Trưởng phòng Quản lý thông tin & đầu thầu Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất.<br>Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Máy và Thiết bị công nghiệp Hóa chất Việt Nam (VMEC) |
| Tháng 5/2014                            | : | Từ nhiệm vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị VMEC.   |
| Từ tháng 4/2012 đến tháng 01/2015       | : | Giám đốc Chi nhánh CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất tại TP Hồ Chí Minh. Thành viên HĐQT CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất   |
| Từ tháng 01/2015 đến tháng 2/2018       | : | Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất   |
| Từ tháng 03/2018 đến 04/2018            | : | Thành viên HĐQT, Giám đốc kiêm Trưởng phòng Phát triển hệ thống và Nguồn nhân lực CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất   |
| Từ tháng 04/2018 đến 10/2019            | : | Giám đốc kiêm Trưởng phòng Phát triển hệ thống và Nguồn nhân lực CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất  |
| Từ tháng 11/2019 đến nay                | : | Giám đốc CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất  |
| Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty   | : | Giám đốc CTCP Thiết kế công nghiệp Hóa chất  |
| Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác   | : | Không.   |
| Số cổ phần nắm giữ                      | : | – Số cổ phần sở hữu cá nhân: 1.000 cổ phiếu - chiếm 0,02% vốn điều lệ.<br>– Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phiếu - Chiếm 0% VDL   |
| Số cổ phần của người có liên quan       | : | Không  |
| Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty | : | Không  |
| Các khoản nợ đối với Công ty            | : | Không  |
| Thù lao và các khoản lợi ích khác       | : | Hưởng lương theo Quy chế Lương.  |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty       | : | Không  |

|                     |   |   |
|---------------------|---|---|
| Họ và tên           | : | <b>Văn Đức Thắng</b>                                |
| Số CMND             | : | 011076611. Ngày cấp: 23/10/2001 tại Công an Hà Nội. |
| Giới tính           | : | Nam   |
| Ngày tháng năm sinh | : | 23/3/1964   |
| Quốc tịch           | : | Việt Nam  |
| Dân tộc             | : | Kinh  |
| Quê quán            | : | Hải Phú - Hải Lăng - Quảng Trị                      |
| Địa chỉ thường trú  | : | Số 18, B20 Hoàng Ngọc Phách-Đống Đa-Hà Nội          |
| Chỗ ở hiện tại      | : | Số 18, B20 Hoàng Ngọc Phách-Đống Đa-Hà Nội          |
| Trình độ văn hóa    | : | 10/10   |
| Trình độ chuyên môn | : | Kiến trúc sư  |

**Quá trình công tác**

| <i>Thời gian</i>                      | <i>Quá trình công tác</i>   |
|---------------------------------------|---|
| Từ tháng 6/1987 đến tháng 6/2002      | Nhân viên Phòng Thiết kế xây dựng CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất.   |
| Từ tháng 7/2002 đến tháng 3/2006      | Phó phòng Kế hoạch kinh doanh CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất .  |
| Từ tháng 4/2006 đến tháng 10/2008     | Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất .   |
| Từ tháng 11/2008 đến nay              | Phó Giám đốc CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất.  |
| Từ tháng 11/2015 đến 02/2018          | Phó Giám đốc CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất;<br>Chủ tịch HĐQT công ty CP CECO Hà Nội  |
| Từ tháng 03/2018 đến 10/2019          | Phó Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Thiết kế Tổng hợp thuộc CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất; Chủ tịch HĐQT công ty CP CECO Hà Nội         |
| Từ tháng 11/2019 đến nay              | Phó Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Thiết kế Xây dựng thuộc CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất   |
| Chức vụ công tác hiện nay             | : Phó Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Thiết kế Xây dựng thuộc CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất   |
| Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác | : Không   |
| Số cổ phần nắm giữ                    | :<br>– Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu – chiếm 0% vốn điều lệ.<br>– Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phiếu<br>– Chiếm 0% VDL |



Số cổ phần của người : Không  
có liên quan

Quyền lợi mâu thuẫn : Không  
với lợi ích Công ty

Các khoản nợ đối với : Không  
Công ty

Thù lao và các khoản : Hưởng lương theo quy chế.  
lợi ích khác

Lợi ích liên quan đối : Không  
với Công ty

Họ và tên : **Lã Thanh Toàn**

Số hộ chiếu : 001074016575 cấp ngày 31/10/2017 tại Cục Cảnh sát  
ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 18/12/1974

Quốc tịch : Việt Nam

Quê quán : Hà Nội

Hộ khẩu thường trú : Số 19, Ngõ 5, phố Hoàng Tích Trí, phường Kim Liên, quận  
Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại : Số 19, Ngõ 5, phố Hoàng Tích Trí, phường Kim Liên, quận  
Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Kỹ sư tự động hóa

### ***Quá trình công tác***

| <b><i>Thời gian</i></b>                | <b><i>Quá trình công tác</i></b>   |
|--|--|
| Từ tháng 01/1997 :<br>đến tháng 3/2008 | Kỹ sư thiết kế phòng Thiết kế Điện-Đo lường-Tự động hóa,<br>Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.   |
| Từ tháng 4/2008 đến :<br>tháng 12/2010 | Phó Trưởng phòng Thiết kế Điện-Đo lường-Tự động hóa<br>thuộc Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất        |
| Từ tháng 01/2011 đến :<br>06/2020      | Trưởng phòng Thiết kế Điện-Đo lường-Tự động hóa thuộc<br>Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.           |
| Từ tháng 06/2020 đến :<br>nay          | Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Trung tâm Thiết kế<br>Điện-Đo lường-Tự động hóa thuộc Công ty CP Thiết kế |



**Công nghiệp Hóa chất**

- Chức vụ công tác : Phó giám đốc CTCP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hiện nay tại Công ty
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không.
- Số cổ phần nắm giữ : – Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu – chiếm 0% vốn điều lệ.  
– Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phiếu - chiếm 0% VDL
- Số cổ phần của người có liên quan : Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác : Hưởng lương theo quy chế.
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

**2.2. Kế toán trưởng**

|                     |  |
|---------------------|--|
| Họ và tên           | : <b>Nguyễn Tuyết Chinh</b>                                      |
| Số CMND/CCCD        | : 001174022508 cấp ngày 05/11/2019 tại Cục cảnh sát QLHC về TTXH |
| Giới tính           | : Nữ   |
| Ngày tháng năm sinh | : 11/02/1974   |
| Quốc tịch           | : Việt Nam   |
| Dân tộc             | : Kinh   |
| Quê quán            | : Hà Nội   |
| Hộ khẩu thường trú  | : 60 Võng Thị, K75, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP.Hà Nội          |
| Chỗ ở hiện tại      | : 60 Võng Thị, K75, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP.Hà Nội          |
| Trình độ văn hóa    | : 12/12  |
| Trình độ chuyên môn | : Cử nhân kinh tế, Thạc sĩ QTKD.                                 |

**Quá trình công tác****Thời gian****Quá trình công tác**



|   |   |
|---|---|
| Từ tháng 01/1996 đến tháng 9/1998       | : Kế toán viên tại Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Thăng Lợi.  |
| Từ tháng 01/1999 đến tháng 12/2004      | : Kế toán viên tại Trung tâm Kiến trúc phong cảnh – Hội Kiến trúc sư Việt Nam   |
| Từ tháng 01/2005 đến tháng 4/2010       | : Kế toán viên tại Công ty CP Ý Anh Detech  |
| Từ tháng 5/2010 đến tháng 10/2015       | : Kế toán Chi nhánh CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Hà Nội   |
| Từ tháng 11/2015 đến 7/2020             | : Kế toán CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất  |
| Từ tháng 07/2020 đến nay                | : Kế toán trưởng CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất   |
| Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty   | : Kế toán trưởng CTCP Thiết kế công nghiệp hóa chất   |
| Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác   | : Không.  |
| Số lượng cổ phần nắm giữ                | : – Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu – chiếm 0% vốn điều lệ.<br>: – Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phiếu chiếm 0% vốn điều lệ |
| Số cổ phần của người có liên quan       | : Không   |
| Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty | : Không   |
| Các khoản nợ đối với Công ty            | : Không   |
| Thù lao và các khoản lợi ích khác       | : Hưởng lương theo quy chế.   |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty       | : Không   |

### 2.3. Những thay đổi trong ban điều hành:

- Ngày 10/4/2020, Hội đồng quản trị đã ban hành 02 quyết định: Quyết định số 29/QĐ-CECO về việc miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với ông Đinh Đức Bộ theo nguyện vọng cá nhân; Quyết định số 30/QĐ-CECO về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Thủy giữ chức vụ Kế toán trưởng công ty.

- Ngày 30/6/2020, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 70/NQ-CECO về công tác cán bộ trong đó có việc đề ông Lưu Ngọc Vĩnh thôi nhiệm vụ Phó Giám đốc Công ty để giữ nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị và là người đại diện theo pháp luật duy nhất của công ty, trực tiếp tham gia công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.



- Hội đồng quản trị cũng ban hành Quyết định số 71/QĐ-CECO ngày 30/6/2020 về việc bổ nhiệm ông Lã Thanh Toàn giữ nhiệm vụ Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/7/2020.

- Ngày 30/7/2020 Hội đồng quản trị đã ban hành 03 quyết định, cụ thể: Quyết định số 82/QĐ-CECO về việc miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc công ty đối với bà Nguyễn Hồng Hạnh; Quyết định số 83/QĐ-CECO về việc miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng công ty đối với bà Nguyễn Thị Thủy; Quyết định 84/QĐ-CECO về việc bổ nhiệm bà Nguyễn Tuyết Chinh giữ chức vụ kế toán trưởng công ty.

- Ngày 29/10/2020 Chủ tịch Hội đồng quản trị đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-CECO về việc nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí đối với ông Nguyễn Mạnh Hùng - Phó Giám đốc Công ty kể từ ngày 01/11/2020.

#### 2.4. Số lượng cán bộ, nhân viên.

**Bảng 4: Số lượng cán bộ, nhân viên**

| TT               | Nội dung                                    | Số người  |
|------------------|---|-----------|
| 1                | Trình độ trên đại học                       | 22        |
| 2                | Trình độ đại học, cao đẳng                  | 71        |
| 3                | Trình độ trung cấp, công nhân kỹ thuật khác | 06        |
| <b>Tổng cộng</b> |   | <b>99</b> |

(Nguồn: Danh sách lao động tại thời điểm 31/12/2020)

### 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

#### a) Các công ty con:

**Bảng 5: Các công ty con, công ty liên kết của công ty**

| STT | Công ty con  | Lợi ích và quyền biểu quyết của công ty |          |
|-----|--|---|----------|
|     |  | Năm 2019                                | Năm 2020 |
| 1   | CTCP Máy và TBCN hóa chất Việt Nam   | 55,33%                                  | 55,33%   |
| 2   | Công ty cổ phần CECO Hà Nội  | 36,40%                                  | 36,40%   |
| 3   | CTCP DVKT Công nghiệp hóa chất   | 51,00%                                  | 51,00%   |
| 4   | Trung tâm phát triển công nghệ CECO  | 100,00%                                 | 100,00%  |
| 5   | Công ty Cổ phần Công nghiệp hóa chất Tây Ninh (nay đổi tên thành Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt) | 1,14%                                   | 1,14%    |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2020)



#### 4. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài chính

**Bảng 6:** Tình hình tài chính

| TT | Các chỉ tiêu                           | Năm 2019<br>(Đồng) | Năm 2020<br>(Đồng) | Tỷ lệ so<br>với 2019<br>(%) |
|----|--|--------------------|--------------------|-----------------------------|
| 1  | Tổng giá trị tài sản                   | 506.881.244.595    | 417.411.683.021    | 82                          |
| 2  | Doanh thu thuần                        | 335.036.759.866    | 84.608.722.691     | 25                          |
| 3  | Lợi nhuận từ hoạt động<br>kinh doanh   | (349.430.438)      | (665.471.497)      | (190)                       |
| 4  | Lợi nhuận khác                         | 2.044.961.762      | 578.436.961        | 28                          |
| 5  | Lợi nhuận trước thuế                   | 1.695.531.324      | (87.034.536)       | (5)                         |
| 6  | Lợi nhuận sau thuế                     | 1.273.344.506      | (148.750.845)      | (12)                        |
| 7  | Tỷ lệ cổ tức (%) / mệnh giá<br>cổ phần | 0                  | 0                  |                             |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2019)

##### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

**Bảng 7:** Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu   | ĐVT | Năm<br>2019 | Năm<br>2019 | Ghi chú |
|--|-----|-------------|-------------|---------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>                              |     |             |             |         |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn:<br>(TSLĐ/Nợ ngắn hạn)                     | Lần | 1,18        | 1,23        |         |
| + Hệ số thanh toán nhanh:<br>(TSLĐ- Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn)          | Lần | 0,68        | 0,50        |         |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                                       |     |             |             |         |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản  | %   | 80,2        | 76,1        |         |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu  | %   | 405,3       | 318,9       |         |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>                               |     |             |             |         |
| + Doanh thu thuần/Tổng tài sản   | Lần | 0,66        | 0,20        |         |
| + Vòng quay hàng tồn kho:<br>(Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | Lần | 1,58        | 0,32        |         |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>                                |     |             |             |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần                             | %   | 0,003       | -0,001      |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu                              | %   | 0,012       | -0,001      |         |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản                                | %   | 0,002       | -0,0003     |         |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br>doanh/Doanh thu thuần           | %   | -0,001      | -0,007      |         |

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2020)



### 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 5.977.036 cổ phần.
- Cổ phiếu tự do chuyển nhượng: 5.977.036 cổ phần.
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cơ cấu cổ đông của Công ty

**Bảng 8: Cơ cấu cổ đông**

| STT | Cổ đông  | Số lượng  | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ (%)      |
|-----|--|-----------|--------------------|----------------|
| 1   | <b>Cổ đông Nhà nước (Tập đoàn Hóa chất VN)</b>       | <b>01</b> | <b>1.787.492</b>   | <b>29,91%</b>  |
| 2   | <b>Cổ đông tổ chức</b>                               |           |                    |                |
| 2.1 | Tổ chức trong nước (không tính Tập đoàn Hóa chất VN) | 03        | 1.493.883          | 24,99%         |
| 2.2 | Tổ chức nước ngoài                                   | 0         | 0                  | 0%             |
| 3   | <b>Cổ đông cá nhân</b>                               |           |                    |                |
| 3.1 | Cá nhân trong nước                                   | 89        | 2.695.661          | 45,10%         |
| 3.2 | Cá nhân nước ngoài                                   | 0         | 0                  | 0%             |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>93</b> | <b>5.977.036</b>   | <b>100,00%</b> |

(Nguồn: Danh sách cổ đông do VSD chốt tại thời điểm ngày 18/3/2021)

- Thông tin chi tiết cổ đông lớn

**Bảng 9: Cổ đông lớn**

| STT | Cổ đông                                  | Địa chỉ   | Số CMND/ĐKKD | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ (%)     |
|-----|--|---|--------------|--------------------|---------------|
| 1   | Tập đoàn Hóa chất Việt Nam               | Số 1A Trảng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội                             | 0100100061   | 1.787.492          | 29,91%        |
| 2   | Dương Thị Huyền Quyên                    | 33 Phan Chu Trinh, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam                  | 017389681    | 1.011.626          | 16,92%        |
| 3   | Đông Thị Thắm                            | Chung cư HH1B Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội                       | 060845279    | 799.212            | 13,37%        |
| 4   | Nguyễn Thủy Nguyên                       | 33 Phan Chu Trinh Hoàn Kiếm Hà Nội                              | 001058007111 | 570.883            | 9,55%         |
| 5   | Công ty TNHH Liên hợp xây dựng Vạn Cường | Nhà số 1, khu ga Đỗ Xá, Xã Minh Cường, Huyện Thường Tín, Hà Nội | 0500297165   | 1.485.882          | 24,86%        |
|     | <b>Tổng cộng</b>                         |   |              | <b>5.655.095</b>   | <b>94,61%</b> |

(Nguồn: Danh sách cổ đông do VSD chốt tại thời điểm ngày 18/3/2021)



- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có
- e) Các chứng khoán khác: Không có

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

**Bảng 10: Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh**

(ĐVT: Triệu đồng)

| Chỉ tiêu             | TH năm 2019 | KH năm 2020 | TH năm 2020 | Tỷ lệ % TH/KH 2020 | Tỷ lệ % TH 2020/ 2019 |
|----------------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu       | 336.975     | 98.000      | 84.608      | 88,7               | 25                    |
| Lợi nhuận trước thuế | 1.695       |             | (87)        |                    | (5)                   |
| Thuế TNDN            | 422         |             | 61          |                    | 14                    |
| Lợi nhuận sau thuế   | 1.273       | 1.224       | (148)       | (12,2)             | (11)                  |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020, Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021)

#### 2. Tình hình tài chính

##### a) Tình hình tài sản

**Bảng 11: Tình hình tài sản**

| TT | Nội dung          | Năm 2019<br>(ĐVT: đồng) | Năm 2020<br>(ĐVT: đồng) | Thay đổi 2020<br>so với 2019 (%)<br>(Tăng, giảm) |
|----|-------------------|-------------------------|-------------------------|--|
| 1  | Tổng tài sản      | 506.881.244.595         | 417.411.683.021         | 82   |
| 2  | Tài sản ngắn hạn  | 481.466.912.262         | 392.966.888.660         | 82   |
| 3  | Phải thu ngắn hạn | 234.898.212.078         | 137.303.554.885         | 58   |
| 4  | Tài sản dài hạn   | 25.414.332.333          | 24.444.794.361          | 96   |
| 5  | Phải thu dài hạn  | 277.764.033             | 311.988.992             | 112  |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020)

##### b) Tình hình nợ phải trả

**Bảng 12: Nợ phải trả**

| TT | Nội dung                 | Năm 2019<br>(ĐVT: đồng) | Năm 2020<br>(ĐVT: đồng) | Thay đổi<br>2020 so với<br>2019 (%)<br>(Tăng, giảm) |
|----|--------------------------|-------------------------|-------------------------|---|
| I  | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>    | <b>406.581.066.577</b>  | <b>317.780.103.445</b>  | <b>78</b>   |
| 1  | Vay và nợ ngắn hạn       | 120.561.677.840         | 27.590.292.168          | 23  |
| 2  | Phải trả người bán       | 66.705.990.134          | 64.799.684.436          | 97  |
| 3  | Người mua trả tiền trước | 186.160.221.328         | 196.643.935.502         | 106   |



| TT         | Nội dung                             | Năm 2019<br>(ĐVT: đồng) | Năm 2020<br>(ĐVT: đồng) | Thay đổi<br>2020 so với<br>2019 (%)<br>(Tăng, giảm) |
|------------|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---|
| 4          | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 2.233.028.175           | 1.212.131.077           | 54  |
| 5          | Phải trả người lao động              | 4.079.018.662           | 518.669.048             | 13  |
| 6          | Chi phí phải trả                     | 24.693.598.842          | 1.586.522.242           | 6   |
| 7          | Các khoản phải trả, phải nộp khác    | 1.891.886.909           | 25.000.176.688          | 1321  |
| 8          | Quỹ khen thưởng phúc lợi             | 255.644.687             | 428.692.284             | 168   |
| <b>II</b>  | <b>II. Nợ dài hạn</b>                | <b>0</b>                |                         |   |
| 1          | Phải trả dài hạn khác                |                         |                         |   |
| 2          | Vay dài hạn                          | 0                       |                         |   |
| 3          | Quỹ dự phòng phải trả dài hạn        |                         |                         |   |
| 4          | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ |                         |                         |   |
| <b>III</b> | <b>Tổng Nợ phải trả</b>              | <b>406.581.066.577</b>  | <b>317.780.103.445</b>  | <b>78</b>   |

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020)

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã có quyết định sắp xếp lại tổ chức bộ máy, cán bộ như sau:

- Thành lập mới, tổ chức lại các đơn vị/bộ phận:

- + Phòng Tổ chức Hành chính;
- + Phòng Kế toán Tài chính;
- + Phòng Kế hoạch Kinh doanh;
- + Phòng Kiểm soát chất lượng và quản lý dự án;
- + Trung tâm Thiết kế Công nghệ và Tư vấn đầu tư;
- + Trung tâm Thiết kế Xây dựng và Kinh tế dự toán;
- + Trung tâm Thiết kế Điện - Đo lường - Tự động hóa;
- + Trung tâm Kỹ thuật Môi trường;
- + Văn phòng đại diện miền Trung.

- Quyết định bổ nhiệm, giao kiêm nhiệm cán bộ lãnh đạo, điều hành. Sắp xếp, tái cấu trúc, điều động nhân sự phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty theo từng thời điểm.

- Sắp xếp, bố trí lại lao động của khối gián tiếp cho phù hợp nhằm giảm biên lao động khối gián tiếp phù hợp với cơ cấu lao động.



- Điều động nhân sự khối trực tiếp phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh theo từng thời điểm.

- Bố trí nhân lực hợp lý nhằm đảm bảo công tác an sinh, xã hội.

#### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

##### 4.1 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

Căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty dựa trên các giá trị các Hợp đồng còn lại chuyển sang và các hợp đồng dự kiến khai thác, Ban điều hành đề ra một số các chỉ tiêu trong năm 2021 sẽ hoàn thành theo tiến độ như sau:

**Bảng 13:** Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021

| TT | Các chỉ tiêu                  | Công ty mẹ | Công ty con | Tổng cộng | Ghi chú |
|----|-------------------------------|------------|-------------|-----------|---------|
| 1  | Doanh thu hợp nhất            | 30.000     | 38.500      | 68.500    |         |
|    | Tư vấn                        | 30.000     | 3.500       | 33.500    |         |
|    | Thi công, xây lắp             |            | 35.000      | 35.000    |         |
| 2  | Lợi nhuận hợp nhất (sau thuế) |            | 1.010       | 1.010     |         |

(Nguồn: Báo cáo kết quả SXKD năm 2020 và kế hoạch năm 2021)

##### 4.2 Marketing và hợp tác phát triển

Đẩy mạnh công tác khai thác thị trường, tham gia dự thầu, chào hàng, tiếp cận với các Chủ đầu tư để nhanh chóng thương thảo ký kết hợp đồng đối với các công trình dự kiến khai thác trong năm 2021.

Tiếp tục cập nhật các cơ sở dữ liệu phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty;

Duy trì quảng bá thương hiệu cả bên trong (nội bộ Công ty) và bên ngoài (đối với Khách hàng), xây dựng văn hóa công ty.

Mở rộng quảng bá thương hiệu, xây dựng hình ảnh công ty, lập kế hoạch chăm sóc khách hàng, tập trung vào các khách hàng ngoài ngành.

Tích cực hợp tác phát triển với các đối tác trong và ngoài nước đặc biệt là các đơn vị khoa học kỹ thuật trong nước, nhà cung cấp công nghệ nước ngoài, các nhà thầu EPC lớn trong khu vực để cùng tham gia thực hiện các dự án lớn trong và ngoài ngành.

##### 4.3 Nhân lực

- Sắp xếp, tái cấu trúc, điều động nhân sự phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh của công ty theo từng thời điểm.

- Thiết lập cơ cấu tổ chức điều hành để duy trì và triển khai Hệ thống quản lý tích hợp mà công ty đã được đánh giá tái chứng nhận trong năm 2020.

- Duy trì và phát triển nguồn nhân lực chủ chốt, có chuyên môn sâu.

- Lập kế hoạch phát triển nguồn nhân lực năm 2021, trong đó chú trọng phương án giữ chân người lao động có chuyên môn nghiệp vụ yên tâm làm việc lâu dài tại Công ty.

- Lập kế hoạch tuyển dụng, đào tạo năm 2021.

##### 4.4 Tài chính

- Làm việc với ngân hàng về việc cấp giới hạn tín dụng cho Công ty năm 2021.



- Cân đối đủ nguồn vốn phục vụ SXKD và các khoản chi thường xuyên tại Công ty.
- Hoàn thiện các công việc có liên quan đến việc tổ chức Hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021.
- Lập kế hoạch tài chính năm 2021.

#### 4.5 Quản lý khoa học kỹ thuật, chất lượng

- Tiếp tục rà soát, cập nhật và xây dựng bổ sung văn bản HTQLTH và toàn bộ văn bản quản trị Công ty;
- Tổ chức Họp Xem xét của lãnh đạo về HTQLTH; Tổ chức đánh giá nội bộ HTQLTH;
- Duy trì theo dõi, tham gia công tác QA cho dự án NPK Cà Mau theo yêu cầu của Lãnh đạo Công ty;
- Dự thảo các Mục tiêu CL, MT, AT&SKNN năm 2021 của Công ty;

#### 4.6 .Pháp chế và kiểm tra, đánh giá, thanh tra nội bộ

##### a) Công tác pháp chế

- Hoàn thành việc xây dựng quy chế trả lương khoán và quy chế thực hiện hợp đồng;
- Tư vấn các vấn đề pháp lý cho các dự án đang triển khai của Công ty;
- Xây dựng quy chế thưởng phạt;
- Công bố thông tin theo quy định;
- Hoàn thành việc nộp hồ sơ xin cấp chứng chỉ năng lực hoạt động cho các cá nhân.

#### 4.7 Tin học, Thư viện

- Đề xuất nâng cấp giao diện và nội dung website Công ty;
- Duy trì tốt công tác truyền thông nội bộ, đảm bảo cập nhật thông tin thường xuyên và hàng ngày liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, sinh hoạt đoàn thể và các mặt có liên quan khác.
- Duy trì và cập nhật kịp thời các văn bản pháp quy nhà nước và của địa phương liên quan đến mọi mặt tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Cải tiến công tác quản lý Thư viện và Lưu trữ.

### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

#### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ và các quyết định của HĐQT, Giám đốc Công ty và bộ máy điều hành đã khẩn trương triển khai các công việc nhằm mục tiêu hoàn thành kế hoạch SXKD và các công việc quản trị công ty năm 2020, cụ thể như:

- Ban Giám đốc và bộ máy điều hành chỉ đạo tổ chức thành công Hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 vào ngày 30/6/2020, Hội nghị người lao động năm 2020 và Lễ kỷ niệm 53 năm ngày thành lập Công ty với tiêu chí an toàn, tiết kiệm, đảm bảo quy định của pháp luật trong tình hình dịch bệnh diễn ra vẫn phức tạp.

- Chỉ đạo các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19 không ảnh hưởng đến sản



xuất kinh doanh, đặc biệt là việc thực hiện Dự án EPC NPK Cà Mau. Đẩy mạnh công việc chạy thử bàn giao Dự án EPC NPK Cà Mau, đồng thời triển khai công việc tư vấn các hợp đồng khác

- Hoàn thành lập Báo cáo tài chính năm 2020 và thực hiện kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật, điều lệ công ty, hoàn thành đúng thời hạn Báo cáo tài chính tổng hợp các quý, 6 tháng, năm.

- Việc công bố thông tin đã thực hiện kịp thời, đúng quy định pháp luật.

Để thực hiện nghị quyết Hội nghị ĐHĐCĐ thường niên 2020 và các quyết định của HĐQT. HĐQT đã chỉ đạo, đôn đốc Giám đốc Công ty và bộ máy điều hành của Công ty, nổi bật là các nội dung sau:

- Cải tiến công tác kế toán quản trị, dự báo tài chính và quản lý chi phí như việc lập kế hoạch dòng tiền, phân tích và đưa ra dự báo các chỉ số tài chính, các khuyến cáo để GDCT nắm bắt và xử lý kịp thời.

- Bám sát mục tiêu SXKD đề ra để điều độ, đánh giá và quyết định kịp thời tại các cuộc họp giao ban tháng, quý.

- Đẩy mạnh việc đấu tranh pháp lý, bàn giao tài sản thuộc Dự án Muối Lào

- Tập trung mọi nguồn lực, thúc đẩy hoàn thành công việc vật chất, chạy thử và bàn giao công trình NPK Cà Mau.

- Rà soát, tiếp tục thu hồi công nợ, đặc biệt với các dự án tồn đọng đẩy mạnh công tác thanh quyết toán các hợp đồng đang thực hiện.

- Ban hành Quy chế thực hiện hợp đồng và Quy chế khen thưởng xử phạt.

- Đôn đốc công tác tiếp thị tại văn phòng Công ty và các Công ty con để đảm bảo có công việc gối đầu và doanh thu đã đề ra.

- Tái cơ cấu các bộ phận, cắt giảm nhân sự dôi dư.

## **2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty**

- Công tác cổ đông, thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu theo Luật Doanh nghiệp

- Thực hiện đầy đủ các quy định pháp luật liên quan đến Công ty đại chúng, thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin kịp thời;

- Thực hiện chức năng giám sát tài sản và vốn Công ty;

- Phối hợp hoạt động với Ban kiểm soát.

- Tái cấu trúc công ty về mặt lao động và bộ máy.

- Xây dựng bộ máy và chỉ đạo công tác phát triển nguồn nhân lực

- Lãnh đạo công tác xây dựng quy chế, quy định nội bộ

- Chỉ đạo chặt chẽ công tác tổ chức cán bộ, tuyển dụng - đào tạo,

- Lãnh đạo, kiểm soát và tham gia điều hành sản xuất kinh doanh, kiểm soát tài sản:

- nỗ lực thực hiện tốt vai trò chỉ đạo sản xuất kinh doanh năm 2020;

- Chủ động đảm bảo tài chính để thực hiện các công việc;



- Trực tiếp chỉ đạo các dự án lớn như đấu tranh pháp lý Dự án Muối Lào tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam, Tòa án, Thi hành án; trực tiếp chỉ đạo, điều hành việc thực hiện dự án NPK Cà Mau.

- Đối chiếu với các mục tiêu chính của năm 2020, HĐQT đánh giá như sau:

- Công tác cổ đông: Đáp ứng yêu cầu thông tin tới cổ đông nhưng cổ tức chưa đạt theo yêu cầu của cổ đông.

- Chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh: Khá.

- Công tác tiếp thị: Tốt.

- Công tác tái cấu trúc Công ty và chi nhánh: Tốt.

- Công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực: Trung Bình.

### **3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị**

- Mục tiêu chính:

- Hoàn thành kế hoạch SXKD do ĐHĐCĐ giao.

- Tăng cường tối đa các nguồn thu có thể như cho thuê mặt bằng, thu nhập từ hoạt động tài chính; không chế chi phí để đảm bảo kế hoạch lợi nhuận.

- Tiếp tục đề án tái cơ cấu về mặt tổ chức và lao động.

- Dự kiến chương trình hoạt động của HĐQT năm 2021

- Tháng 2,3: Thông qua kế hoạch tổ chức Hội nghị ĐHĐCĐ thường niên 2021; Chỉ đạo ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu, kế hoạch trình ĐHĐCĐ; đơn đốc công tác quyết toán và lập Báo cáo tài chính.

- Tháng 4: Xem xét BCTC năm 2020 và kết quả kiểm toán; Thông qua các văn bản trình Hội nghị ĐHĐCĐ thường niên 2021; Chỉ đạo người đại diện phần vốn tổ chức Hội nghị ĐHĐCĐ thường niên 2021 tại các công ty con; xem xét kết quả hoạt động quý I và kế hoạch triển khai quý II.

- Tháng 6,7: Triển khai nghị quyết của ĐHĐCĐ; xem xét kết quả hoạt động quý II và kế hoạch triển khai quý III; Kiểm tra công tác tiếp thị

- Tháng 9: Xem xét kết quả hoạt động quý III và kế hoạch triển khai quý IV; các biện pháp bảo đảm vốn và đầu tư; Thảo luận các biện pháp tăng cường tài chính, đơn đốc doanh thu.

- Tháng 11, 12: Các biện pháp bảo đảm doanh thu, lợi nhuận. Rà soát hoạt động của HĐQT, BKS trong năm và chương trình hoạt động năm sau; Tổng kết công tác quản trị Công ty.

- Trọng tâm hoạt động:

- Kiểm soát sát sao công tác sản xuất kinh doanh và quản trị công ty.

- Kiểm soát, bảo toàn vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

- Tăng cường chỉ đạo công tác bàn giao Dự án Muối Lào và hoàn thành công tác chạy thử và bàn giao dự án NPK Cà Mau.

- Thực hiện các giải pháp đồng bộ để hạn chế tình trạng thất thoát nguồn nhân lực,

song song với tinh giản bộ máy.

## V. Quản trị Công ty

### 1. Hội đồng quản trị

❖ Danh sách thành viên Hội đồng quản trị

**Bảng 14:** Danh sách thành viên HĐQT

| STT | Chức vụ         | Họ và tên              |
|-----|-----------------|------------------------|
| 1   | Chủ tịch HĐQT   | Ông Lưu Ngọc Vĩnh      |
| 2   | Thành viên HĐQT | Ông Nguyễn Thủy Nguyên |
| 3   | Thành viên HĐQT | Ông Vũ Minh Ngọc       |

### ❖ Lý lịch thành viên:

|                     |   |   |
|---------------------|---|---|
| Họ và tên           | : | Lưu Ngọc Vĩnh   |
| Số CCCD             | : | 001071003114. Ngày cấp: 05/11/2015. Nơi cấp: Cục ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư      |
| Giới tính           | : | Nam   |
| Ngày tháng năm sinh | : | 07/11/1971  |
| Quốc tịch           | : | Việt Nam  |
| Quê quán            | : | Hà Nội.   |
| Hộ khẩu thường trú  | : | Số nhà 82 phố Lò Đúc, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.     |
| Chỗ ở hiện tại      | : | Tòa Park Hill 11, Chung cư Time City, 458 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội. |
| Trình độ văn hóa    | : | 12/12.  |
| Trình độ chuyên môn | : | Kỹ sư hóa hữu cơ.   |

### Quá trình công tác

| Thời gian                          | Quá trình công tác   |
|------------------------------------|--|
| Từ tháng 6/1996 đến tháng 11/2001  | Kỹ sư thiết kế - Phòng Thiết kế Công nghệ Lắp đặt thuộc Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.        |
| Từ tháng 12/2001 đến tháng 02/2003 | Kỹ sư thiết kế, Chủ nhiệm dự án – Trung tâm Tư vấn đầu tư thuộc Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất |
| Từ tháng 3/2003 đến tháng 3/2006   | Phó Giám đốc Trung tâm Tư vấn đầu tư thuộc Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất                      |
| Từ tháng 4/2006 đến tháng 3/2009   | Phó Trưởng phòng - Phòng Công nghệ Lắp đặt thuộc Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất                |



|   |   |
|---|---|
| Từ tháng 4/2009 đến tháng 4/2011        | : Trưởng phòng - Phòng Công nghệ Lắp đặt thuộc Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất   |
| Từ tháng 5/2011 đến tháng 4/2014        | : Trưởng phòng - Phòng Công nghệ Thiết bị Lắp đặt thuộc Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất  |
| Từ tháng 5/2014 đến tháng 02/2018       | : Trưởng phòng - Phòng Công nghệ Lắp đặt thuộc Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất   |
| Từ tháng 3/2018 đến 10/2019             | : Giám đốc Trung tâm Thiết kế Công nghệ và Tư vấn đầu tư thuộc Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất                                    |
| Từ tháng 10/2019 đến 6/2020             | : Phó Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Trung tâm Thiết kế Công nghệ và Tư vấn đầu tư thuộc Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất          |
| Từ tháng 7/2020 đến nay                 | : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Trung tâm Thiết kế Công nghệ và Tư vấn đầu tư   |
| Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty   | : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Trung tâm Thiết kế Công nghệ và Tư vấn đầu tư.  |
| Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác   | : Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần EHOME Hà Nội.   |
| Số cổ phần nắm giữ                      | : - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 2.025 cổ phiếu - chiếm 0,034% vốn điều lệ.<br>- Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phiếu - chiếm 0% VDL |
| Số cổ phần của người có liên quan       | : Không   |
| Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty | : Không   |
| Các khoản nợ đối với Công ty            | : Không   |
| Thù lao và các khoản lợi ích khác       | : Hưởng lương theo quy chế.   |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty       | : Không   |

|                     |  |
|---------------------|--|
| Họ và tên           | : <b>Nguyễn Thủy Nguyên</b>                        |
| Số hộ chiếu         | : 011691926 cấp ngày 25/07/2007 tại Công an Hà Nội |
| Giới tính           | : Nam  |
| Ngày tháng năm sinh | : 29/03/1958                                       |

Quốc tịch : Việt Nam  
 Quê quán :  
 Hộ khẩu thường trú : Số 33 phố Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
 Chỗ ở hiện tại : Số 33 phố Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
 Trình độ văn hóa : 10/10  
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư máy hóa

**Quá trình công tác**

**Thời gian**

**Quá trình công tác**

Chức vụ công tác : Thành viên HĐQT  
 hiện nay tại Công ty  
 Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Chủ tịch HĐQT Tổng công ty vận tải Thủy (VIVASO)  
 Số cổ phần nắm giữ : – Số cổ phần sở hữu cá nhân: 570.883 cổ phiếu – chiếm 9,55% vốn điều lệ.  
 – Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phiếu - chiếm 0% VDL  
 Số cổ phần của người có liên quan : Không  
 Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không  
 Các khoản nợ đối với Công ty : Không  
 Thù lao và các khoản lợi ích khác : Không.  
 Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

Họ và tên : **Vũ Minh Ngọc**

Số hộ chiếu : 010081000027 cấp ngày 27/01/2016 tại Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư  
 Giới tính : Nam  
 Ngày tháng năm sinh : 17/4/1981  
 Quốc tịch : Việt Nam  
 Quê quán :  
 Hộ khẩu thường trú : Tổ 26, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp.Hà Nội.  
 Chỗ ở hiện tại : Tổ 26, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Tp.Hà Nội.



Trình độ văn hóa : 12/12  
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng

**Quá trình công tác**

**Thời gian**

Từ tháng 5/2005 đến tháng 4/2009  
Từ tháng 4/2009 đến tháng 12/2010  
Từ 02/2011 đến nay

**Quá trình công tác**

Chuyên viên Ban Quản lý dự án DAP Hải Phòng – Tập đoàn hóa chất Việt Nam  
Chuyên viên Ban Quản lý dự án Đạm Ninh Bình – Tập đoàn hóa chất Việt Nam  
Chuyên viên Ban Đầu tư xây dựng - Tập đoàn hóa chất Việt Nam

Chức vụ công tác : Thành viên HĐQT

hiện nay tại Công ty

Chức vụ đang nắm giữ : Không.

tại tổ chức khác

Số cổ phần nắm giữ : – Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu – chiếm 0% vốn điều lệ.  
– Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 1.787.492 cổ phiếu - chiếm 29,91% VDL

Số cổ phần của người có liên quan : Không

Quyền lợi mâu thuẫn : Không

với lợi ích Công ty

Các khoản nợ đối với Công ty : Không

Công ty

Thù lao và các khoản : Không.

lợi ích khác

Lợi ích liên quan đối với Công ty : Không

với Công ty

❖ **Những thay đổi trong Hội đồng quản trị:**

Tại Hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020, ĐHĐCĐ đã biểu quyết miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT đối với ông Nguyễn Mạnh Hùng do có Đơn xin từ nhiệm. ĐHĐCĐ cũng bầu bổ sung ông Lưu Ngọc Vĩnh - Phó Giám đốc công ty tham gia HĐQT Công ty nhiệm kỳ 2016-2021

Kể từ ngày 01/7/2020 Hội đồng quản trị đã thông qua việc đề ông Nguyễn Thủy Nguyên thôi nhiệm vụ Chủ tịch HĐQT, đồng đại diện theo pháp luật. HĐQT đã thống nhất đề ông Lưu Ngọc Vĩnh thôi giữ chức phó giám đốc công ty và bầu ông Vĩnh giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT và là người đại diện pháp luật duy nhất của công ty.

❖ **Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Không có.

❖ **Hoạt động của Hội đồng quản trị:** Trong năm 2020 HĐQT đã tiến hành họp

7 phiên cụ thể:

**1. Phiên III.21, họp ngày 07/02/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:**

- Thông qua chương trình khung và kế hoạch chuẩn bị hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020; Quyết định ngày chốt quyền dự hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.

- Thông qua chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020.
- Thông qua Quy chế lương của công ty.
- Thảo luận công tác cán bộ đối với nhân sự lãnh đạo công ty.

**2. Phiên III.22, họp ngày 30/3/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:**

- Thông qua việc gia hạn thời gian tổ chức hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 do tình hình dịch bệnh Covid-19 và giãn cách xã hội tại Hà Nội.

- Thảo luận công tác cán bộ đối với nhân sự lãnh đạo công ty.
- Xem xét các nội dung về hoạt động SXKD.

**3. Phiên III.23, họp ngày 10/4/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:**

- Thông qua Báo cáo tài chính đã kiểm toán 2019.

- Thông qua nội dung các tài liệu trình hội nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.

- Thay đổi kế toán trưởng công ty.
- Xem xét các nội dung về hoạt động SXKD và tái cấu trúc công ty.

**4. Phiên III.24, họp ngày 30/6/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:**

- Công tác cán bộ lãnh đạo cấp cao.
- Thay đổi người đại diện phần vốn tại các công ty con.
- Thông qua việc mở hạn mức tín dụng tại BIDV - Chi nhánh Ba Đình.
- Bổ sung ngành nghề kinh doanh của công ty.
- Xem xét các nội dung về hoạt động SXKD và tái cấu trúc công ty.

**5. Phiên III.25, họp ngày 28/8/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:**

- Thảo luận và thông qua phương án vay vốn, phát hành bảo lãnh, phát hành xác nhận cung cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Các nội dung khác.

**6. Phiên III.26, họp ngày 28/9/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:**

- Thành lập Văn phòng đại diện tại miền Trung.
- Thông qua sơ đồ tổ chức và bộ máy của công ty sau khi tái cấu trúc.
- Xem xét các nội dung về hoạt động SXKD.

**7. Phiên III.27, họp ngày 29/12/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:**



- Đánh giá hoạt động SXKD năm 2020.
- Công tác cán bộ.
- Công tác đầu tư, quản lý cơ sở vật chất, tài sản.
- Nghe báo cáo tình hình dự án NPK Cà Mau.
- Một số nội dung khác.

## 2. Ban kiểm soát

### ❖ Danh sách thành viên Ban kiểm soát:

**Bảng 15:** Danh sách thành viên Ban kiểm soát

| STT | Chức vụ        | Họ và tên                 |
|-----|----------------|---------------------------|
| 1   | Trưởng BKS     | Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết  |
| 2   | Kiểm soát viên | Bà Trương Thị Minh Thu    |
| 3   | Kiểm soát viên | Bà Nguyễn Thị Huyền Trang |

### ❖ Lý lịch thành viên

|                     |   |
|---------------------|---|
| Họ và tên           | : Nguyễn Thị Minh Tuyết   |
| Số CMND             | : 033176001814 cấp ngày 09/12/2016 Tại Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư |
| Giới tính           | : Nữ  |
| Ngày tháng năm sinh | : 16/10/1976  |
| Quốc tịch           | : Việt Nam  |
| Dân tộc             | : Kinh  |
| Quê quán            | : Hưng Yên.   |
| Hộ khẩu thường trú  | : P304 khu Chung cư BTL đặc công, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội.                  |
| Chỗ ở hiện tại      | : P304 khu Chung cư BTL đặc công, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội                   |
| Trình độ văn hóa    | : 12/12   |
| Trình độ chuyên môn | : Cử nhân kinh tế, ngành kế toán - ĐH Thương mại                                  |

### Quá trình công tác

| Thời gian      | Quá trình công tác  |
|----------------|---|
| - Từ 2000-2009 | : Kế toán viên Xí nghiệp tinh chế chè KA- Tổng công ty chè Việt Nam |

- Từ 2009-2011 : Kế toán viên Công ty Dây và Cáp điện Ngọc Khánh.
- Từ 2011-2013 : Kế toán Công ty CPXD số 9 Thăng Long
- Từ 2013 đến nay : Kế toán Công ty TNHH LHXD Vạn Cường
- Từ 6/2020 đến nay : Trưởng BKS Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.
- Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty : Trưởng BKS
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Phó Phòng Kế toán - Công ty TNHH LHXD Vạn Cường.
- Số cổ phần nắm giữ : - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu - chiếm 0% vốn điều lệ  
- Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phiếu - Chiếm 0% vốn điều lệ
- Số cổ phần của người có liên quan : Không có.
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không
- Các khoản nợ đối với Công ty : Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác : Không.
- Lợi ích liên quan đối với Công ty : không

|                     |   |
|---------------------|---|
| Họ và tên           | : <b>Trương Thị Minh Thu</b>  |
| Số CMND             | : 013014266, cấp ngày 03/11/2011. Nơi cấp: CA TP Hà Nội                           |
| Giới tính           | : Nữ  |
| Ngày tháng năm sinh | : 24/6/1977   |
| Quốc tịch           | : Việt Nam  |
| Dân tộc             | : Kinh  |
| Quê quán            | : Đà Nẵng.  |
| Hộ khẩu thường trú  | : P.109, TT.Thiết kế Công nghiệp Hóa chất, P.Hàng Bột, Q.Đống Đa, TP Hà Nội.      |
| Chỗ ở hiện tại      | : P.2705, Tòa A, Chung cư Mulberry Lane, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, TP Hà Nội.  |
| Trình độ văn hóa    | : 12/12   |
| Trình độ chuyên môn | : Cử nhân kinh tế chuyên ngành Kế toán; Cử nhân Luật; Thạc sỹ Quản trị kinh doanh |



**Quá trình công tác**

| <b>Thời gian</b>                        | <b>Quá trình công tác</b>  |
|---|--|
| - Từ 11/2000-12/2002                    | : Nhân viên văn phòng, Trung tâm Thiết bị dạy nghề thuộc Tổng cục Dạy nghề   |
| - Từ 12/2002-11/2003                    | : Nhân viên kế toán, Công ty TNHH Việt Vương.  |
| - Từ 11/2005-8/2007                     | : Nhân viên Phòng Dự án tại Công ty TNHH 3C Công nghiệp.   |
| - Từ 8/2007-3/2013                      | : Nhân viên Phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.   |
| - Từ 4/2013-10/2013                     | : Phó Trưởng Phòng Pháp chế và Quản lý thông tin Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.  |
| - Từ 11/2013-05/2016                    | : Phó Trưởng Phòng Kế hoạch Kinh doanh tại Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.  |
| - Từ 05/2016-04/2017                    | : Trưởng BKS chuyên trách Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.   |
| - Từ 05/2017-02/2018                    | : Kiểm soát viên, Phó trưởng Phòng Kế hoạch Kinh doanh Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.   |
| - Từ 03/2018-10/2019                    | : Kiểm soát viên, Phó trưởng Phòng Kế hoạch thị trường - Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất.   |
| - Từ 10/2019 đến nay                    | : Kiểm soát viên, Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất  |
| Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty   | : Kiểm soát viên.  |
| Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác   | : Trưởng BKS Công ty CP CECO Hà Nội  |
| Số cổ phần nắm giữ                      | : - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu - chiếm 0% vốn điều lệ<br>- Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phiếu - Chiếm 0% vốn điều lệ |
| Số cổ phần của người có liên quan       | : Không có.  |
| Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty | : Không  |
| Các khoản nợ đối với Công ty            | : Không  |
| Thù lao và các khoản lợi ích khác       | : Không.   |
| Lợi ích liên quan đối với Công ty       | : không  |

Họ và tên : **Nguyễn Thị Huyền Trang**

Số CMND : 025190000392 cấp ngày 22/7/2016 tại Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Giới tính : Nữ

Ngày tháng năm sinh : 29/5/1990

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Quê quán : Phú Thọ.

Hộ khẩu thường trú : Thôn Mai Hiên, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Chỗ ở hiện tại : Thôn Mai Hiên, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Trình độ văn hóa : 12/12

Trình độ chuyên môn : Cử nhân Quản trị kinh doanh

**Quá trình công tác**

**Thời gian**

**Quá trình công tác**

- Từ 2014 đến nay : Kế toán tại Tổng Công ty vận tải thủy

- Từ 06/2020 đến nay : Kiểm soát viên Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

Chức vụ công tác hiện nay tại Công ty : Kiểm soát viên.

Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác : Kế toán trưởng - Tổng Công ty vận tải thủy

Số cổ phần nắm giữ : - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu - chiếm 0% vốn điều lệ  
- Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phiếu - Chiếm 0% vốn điều lệ

Số cổ phần của người có liên quan : Không có.

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty : Không

Các khoản nợ đối với Công ty : Không

Thù lao và các khoản lợi ích khác : Không.

Lợi ích liên quan đối với Công ty : không

**❖ Những thay đổi trong Ban kiểm soát:**

Ngày 30/6/2020 tại Hội nghị ĐHĐCĐ thường niên 2020, ĐHĐCĐ đã thông qua



Đơn xin từ nhiệm của bà Trần Thị Minh Trang vì lý do cá nhân. ĐHĐCĐ đã bầu bổ sung 02 kiểm soát viên là bà Nguyễn Thị Minh Tuyết và bà Nguyễn Thị Huyền Trang. Cùng ngày, BKS đã họp và thông qua việc bầu bà Nguyễn Thị Minh Tuyết là Trưởng BKS Công ty nhiệm kỳ 2016-2021.

## ❖ Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2020 Ban kiểm soát đã tổ chức 4 cuộc họp, cụ thể:

### - Phiên 18 họp ngày 14/3/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:

- + Đánh giá kết quả SXKD năm 2019 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2020 của Công ty; Đánh giá sơ bộ kết quả SXKD quý I/2020.
- + Xem xét việc bà Trần Thị Minh Trang có nguyện vọng từ nhiệm vị trí kiểm soát viên.
- + Tổng kết hoạt động và các cuộc họp của BKS năm 2019.
- + Lựa chọn và đề nghị Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện BCTC cho năm tài chính 2020.
- + Thông qua toàn văn dự thảo Báo cáo của BKS trình Hội nghị ĐHĐCĐ thường niên 2020.

### - Phiên 19 họp ngày 30/6/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:

- + Bầu Trưởng BKS.
- + Đánh giá, giám sát hoạt động, kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2020 và dự kiến kế hoạch SXKD 6 tháng cuối năm 2020.
- + Đánh giá, giám sát đối với HĐQT, GĐCT và bộ máy điều hành về kết quả quản lý, điều hành Công ty 6 tháng đầu năm 2020 và triển khai nhiệm vụ sau Hội nghị ĐHĐCĐ thường niên 2020.

- + Một số kiến nghị của BKS.

### - Phiên 20 họp ngày 30/9/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:

- + Đánh giá, giám sát hoạt động, kết quả SXKD 9 tháng đầu năm 2020 và dự kiến kế hoạch SXKD 3 tháng cuối năm 2020.
- + Đánh giá, giám sát đối với HĐQT, GĐCT và bộ máy điều hành về kết quả quản lý, điều hành Công ty 9 tháng đầu năm 2020.

- + Một số kiến nghị của BKS.

### - Phiên 21 họp ngày 15/12/2020 đã thảo luận và thống nhất các nội dung:

- + Đánh giá, giám sát hoạt động, kết quả SXKD năm 2020 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2021 của Ban điều hành.

- + Một số kiến nghị của BKS.

### - Đánh giá các phiên họp của BKS



+ Các phiên họp của BKS được tổ chức theo đúng trình tự Điều lệ Công ty và pháp luật, có đầy đủ các thành viên BKS tham dự. Trưởng BKS chủ trì cuộc họp, Thư ký Công ty là thư ký cuộc họp đã thực hiện ghi chép và lập biên bản cuộc họp.

+ Tùy theo nội dung và tính chất cuộc họp, BKS đã mời một số cán bộ quản lý của Công ty tham dự như Kế toán trưởng, Trưởng phòng Kế hoạch KD,... Các thành viên BKS đã chất vấn đại biểu và nhận được các ý kiến trả lời, làm rõ các nội dung được chất vấn.

### 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

#### - Lương:

+ Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS làm nhiệm vụ chuyên trách, Ban Giám đốc hưởng lương theo Quy chế Lương của Công ty. Hệ số để tính lương của Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ tịch HĐQT chuyên trách bằng Giám đốc Công ty, Sửa Trưởng BKS chuyên trách tương đương Phó giám đốc Công ty.

+ Các thành viên HĐQT không hưởng lương, chỉ có thù lao theo phiên họp. Trường hợp tham gia công tác điều hành thì được hưởng lương theo vị trí điều hành, không nhận thù lao.

+ Các Kiểm soát viên không hưởng lương, chỉ có thù lao theo phiên họp.

- **Thưởng:** Năm 2020 do tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn, không hoàn thành các chỉ tiêu do ĐHCĐ giao nên HĐQT không đề xuất chi thưởng cho HĐQT và ban điều hành.

- **Thù lao:** Các thành viên trong HĐQT, BKS được hưởng thù lao theo Nghị quyết của ĐHCĐ thường niên năm 2020, cụ thể:

**Bảng 16: Thù lao HĐQT, BKS năm 2020**

| Nội dung                             | Thù lao/01 phiên họp | Năm 2020 (VNĐ) |
|--------------------------------------|----------------------|----------------|
| <b>I. Mức thù lao của HĐQT</b>       | 1.000.000 đồng       | 0 đồng         |
| <b>II. Mức thù lao của BKS</b>       | 500.000 đồng         | 0 đồng         |
| <b>Tổng cộng mức thù lao trả/năm</b> |                      | <b>0 đồng</b>  |

Năm 2020, HĐQT triệu tập họp 7 phiên và BKS triệu tập họp 4 phiên. Tuy nhiên, do tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn, dòng tiền phục vụ sản xuất kinh doanh hạn chế, phải tiết giảm nhiều chi phí nên đến thời điểm hiện tại HĐQT chưa chi khoản thù lao năm 2020 cho các thành viên HĐQT, BKS và Thư ký Công ty.

b) *Giao dịch của cổ đông nội bộ:* Không.

c) *Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:* Không.

d) *Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:*



HĐQT và ban điều hành Công ty đã thực hiện đúng các quy định trong Điều lệ công ty, các quy định về quản trị công ty đại chúng theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư 116/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

## VI. Báo cáo tài chính

### 1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 được kiểm toán

(Đính kèm theo phụ lục của báo cáo này).

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2021

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Lưu Ngọc Vĩnh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

**Hà Nội - Tháng 3 năm 2021**



MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                     | 2 - 3   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 4 - 5   |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  |         |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 7   |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 8       |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 9       |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 10 - 36 |

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 07 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CHEMICAL INDUSTRY ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: CECO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/07/2020, vốn điều lệ của Công ty là 59.770.360.000.VND (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã CEC.

Các công ty con được hợp nhất:

| Công ty   | Ngành nghề   | % Sở hữu<br>(theo ĐKDN) | Quyền<br>biểu quyết |
|---|--|-------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam | Sản xuất, gia công cơ khí ngành hóa chất                           | 55,33%                  | 55,33%              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa Chất         | Xây dựng ngành hóa chất  | 51,00%                  | 51,00%              |
| Trung tâm phát triển Công nghệ CECO                           | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hóa học và dịch vụ khoa học công nghệ | 100,00%                 | 100,00%             |

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |  |
|------------------------|--|
| Ông Nguyễn Thủy Nguyên | Chủ tịch (Miễn nhiệm Chủ tịch từ ngày 01/07/2020) - Đồng đại diện pháp luật từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| Ông Lưu Ngọc Vĩnh      | Chủ tịch (Bổ nhiệm Chủ tịch từ ngày 01/07/2020) – Người đại diện pháp luật duy nhất từ ngày 01/07/2020   |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng   | Phó Chủ tịch (từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)  |
| Ông Vũ Minh Ngọc       | Ủy viên  |

**Ban Kiểm soát**

|                           |  |
|---------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết  | Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2020)   |
| Bà Trần Thị Minh Trang    | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2020) |
| Bà Trương Thị Minh Thu    | Thành viên                                 |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2020)   |



**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**Ban Giám đốc**

|                       |   |
|-----------------------|---|
| Ông Nguyễn Công Thắng | Giám đốc - Đồng đại diện pháp luật từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| Ông Lưu Ngọc Vĩnh     | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)                       |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng  | Phó Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/10/2020)           |
| Ông Văn Đức Thắng     | Phó Giám đốc  |
| Bà Nguyễn Hồng Hạnh   | Phó Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/07/2020)           |
| Ông Lã Thanh Toàn     | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2020)                      |

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



**Lưu Ngọc Vĩnh**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021



Số: 148 /2021/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020  
của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

**Kính gửi:**           **Các Cổ đông**  
                          **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
                          **Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam chưa được kiểm toán, do đó chúng tôi không đưa ý kiến về các số liệu cũng như những ảnh hưởng của các số liệu này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.



**Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



*Net*

---

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021*

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN   | MS         | TM          | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>392.966.888.660</b> | <b>481.466.912.262</b> |
| <b>I- Tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>6.914.400.937</b>   | <b>32.482.882.878</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 3.567.132.760          | 9.300.100.600          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |             | 3.347.268.177          | 23.182.782.278         |
| <b>III- Các khoản phải thu</b>                            | <b>130</b> |             | <b>137.303.554.885</b> | <b>234.898.212.078</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                       | 131        | 5.2         | 69.718.032.096         | 146.734.979.008        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                       | 132        | 5.3         | 11.050.831.019         | 29.558.436.506         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng       | 134        | 5.4         | 41.704.999.303         | 48.018.576.606         |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 5.5         | 16.279.289.977         | 12.392.576.512         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 137        | 5.6         | (1.815.167.554)        | (1.806.356.554)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                | 139        |             | 365.570.044            | -                      |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> |             | <b>231.096.180.701</b> | <b>201.321.947.230</b> |
| 1. Hàng tồn kho   | 141        | 5.7         | 231.215.636.850        | 201.441.403.379        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                         | 149        | 5.7         | (119.456.149)          | (119.456.149)          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>17.652.752.137</b>  | <b>12.763.870.076</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        | 5.8         | 400.605.584            | 371.532.225            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        | 5.9         | 15.542.399.394         | 10.784.283.978         |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                    | 153        | 5.9         | 1.709.747.159          | 1.608.053.873          |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 220+230+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>24.444.794.361</b>  | <b>25.414.332.333</b>  |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |             | <b>311.988.992</b>     | <b>277.764.033</b>     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                  | 216        | 5.5         | 311.988.992            | 277.764.033            |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |             | <b>15.737.350.455</b>  | <b>16.696.362.706</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | 5.10        | 14.060.025.753         | 14.854.478.008         |
| - Nguyên giá  | 222        |             | 45.735.735.335         | 45.555.165.335         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (31.675.709.582)       | (30.700.687.327)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | 5.11        | 1.677.324.702          | 1.841.884.698          |
| - Nguyên giá  | 228        |             | 6.074.916.400          | 6.074.916.400          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (4.397.591.698)        | (4.233.031.702)        |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV - Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>240</b> |             | <b>1.624.376.315</b>   | <b>1.544.376.315</b>   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        | 242        | 5.12        | 1.624.376.315          | 1.544.376.315          |
| <b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>5.13</b> | <b>4.900.966.446</b>   | <b>4.854.045.227</b>   |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                | 252        |             | 3.262.966.446          | 3.216.045.227          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 253        |             | 1.638.000.000          | 1.638.000.000          |
| <b>V- Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>260</b> |             | <b>1.870.112.153</b>   | <b>2.041.784.052</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                              | 261        | 5.8         | 1.870.112.153          | 2.041.784.052          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                       | <b>270</b> |             | <b>417.411.683.021</b> | <b>506.881.244.595</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN                                      | MS         | TM          | 31/12/2020             | 01/01/2020             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)       | <b>300</b> |             | <b>317.780.103.445</b> | <b>406.581.066.577</b> |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>317.780.103.445</b> | <b>406.581.066.577</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 5.14        | 64.799.684.436         | 66.705.990.134         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 5.15        | 196.643.935.502        | 186.160.221.328        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 313        | 5.16        | 1.212.131.077          | 2.233.028.175          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 518.669.048            | 4.079.018.662          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 5.17        | 1.586.522.242          | 24.693.598.842         |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 5.18        | 25.000.176.688         | 1.891.886.909          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | 5.19        | 27.590.292.168         | 120.561.677.840        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 428.692.284            | 255.644.687            |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)    | <b>400</b> |             | <b>99.631.579.576</b>  | <b>100.300.178.018</b> |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>5.20</b> | <b>99.625.579.576</b>  | <b>100.300.178.018</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 59.770.360.000         | 59.770.360.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông biểu quyết                | 411a       |             | 59.770.360.000         | 59.770.360.000         |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 18.625.136.650         | 18.536.882.376         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 7.283.804.090          | 7.467.032.004          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 7.467.032.004          | 6.720.352.601          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này     | 421b       |             | (183.227.914)          | 746.679.403            |
| 12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        | 5.21        | 13.946.278.836         | 14.525.903.638         |
| <b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>5.20</b> | <b>6.000.000</b>       | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | 6.000.000              | -                      |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400)</b>          | <b>440</b> |             | <b>417.411.683.021</b> | <b>506.881.244.595</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021  
 Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Chinh



Nguyễn Tuyết Chinh



Lưu Ngọc Vĩnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| CHỈ TIÊU  | MS        | TM   | Năm 2020             | Năm 2019              |
|---|-----------|------|----------------------|-----------------------|
|   |           |      | VND                  | VND                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01        | 5.23 | 84.608.722.691       | 335.036.759.866       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 5.23 | -                    | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)                 | 10        | 5.23 | 84.608.722.691       | 335.036.759.866       |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | 5.24 | 75.613.488.838       | 308.356.495.397       |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>            | <b>20</b> |      | <b>8.995.233.853</b> | <b>26.680.264.469</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 5.25 | 1.005.933.340        | 1.939.483.272         |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | 5.25 | 4.090.558.889        | 10.570.992.296        |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>  | 23        |      | <i>4.072.093.101</i> | <i>10.448.070.073</i> |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết                                 | 24        |      | 46.921.219           | 22.175.931            |
| 9. Chi phí bán hàng   | 25        |      | -                    | -                     |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 5.26 | 6.623.001.020        | 18.420.361.814        |
| 11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b> |      | <b>(665.471.497)</b> | <b>(349.430.438)</b>  |
| 12. Thu nhập khác   | 31        | 5.27 | 1.284.039.282        | 2.656.241.238         |
| 13. Chi phí khác  | 32        | 5.27 | 705.602.321          | 611.279.476           |
| 14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>  | <b>40</b> |      | <b>578.436.961</b>   | <b>2.044.961.762</b>  |
| 15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>                       | <b>50</b> |      | <b>(87.034.536)</b>  | <b>1.695.531.324</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | 5.28 | 61.716.309           | 422.186.818           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |      | -                    | -                     |
| 18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>             | <b>60</b> |      | <b>(148.750.845)</b> | <b>1.273.344.506</b>  |
| 19. <b>Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>                                    | <b>61</b> |      | <b>(183.227.914)</b> | <b>746.679.403</b>    |
| 20. <b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>                       | <b>62</b> |      | <b>34.477.069</b>    | <b>526.665.103</b>    |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70        | 5.29 | (31)                 | 125                   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Tuyết Chinh



Nguyễn Tuyết Chinh



Lưu Ngọc Vĩnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(theo phương pháp gián tiếp)*  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

| CHỈ TIÊU   | MS | TM  | Năm 2020          | Năm 2019          |
|--|----|-----|-------------------|-------------------|
|  |    |     | VND               | VND               |
|  | 2  | 3   | 4                 | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |    |     |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01 |     | (87.034.536)      | 1.695.531.324     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |    |     |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 02 |     | 1.139.582.251     | 3.404.941.261     |
| - Các khoản dự phòng   | 03 |     | 8.811.000         | -                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |     | (119.269.186)     | 52.544.575        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05 |     | (868.198.366)     | (3.812.287.442)   |
| - Chi phí lãi vay  | 06 |     | 4.072.093.101     | 10.690.070.073    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08 |     | 4.145.984.264     | 12.030.799.791    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09 |     | 91.283.096.270    | 51.849.076.373    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10 |     | (29.774.233.471)  | (12.529.914.180)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11 |     | 5.802.563.150     | (91.512.279.691)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12 |     | 142.598.540       | (1.184.953.564)   |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14 |     | (4.354.658.170)   | (10.690.070.073)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15 |     | (493.695.688)     | (763.767.257)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16 |     | 563.382.314       | 1.628.288.118     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17 |     | (848.372.608)     | (1.074.870.274)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD  | 20 |     | 66.466.664.601    | (52.247.690.757)  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |    |     |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21 |     | (260.570.000)     | (1.912.221.545)   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22 |     | -                 | 1.943.181.818     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia  | 27 |     | 1.200.148.994     | 1.869.105.624     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | 30 |     | 939.578.994       | 1.900.065.897     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |    |     |                   |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33 |     | 49.821.709.265    | 351.581.316.249   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34 |     | (142.793.094.937) | (340.909.092.769) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 40 |     | (92.971.385.672)  | 10.672.223.480    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 50 |     | (25.565.142.077)  | (39.675.401.380)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60 |     | 32.482.882.878    | 72.162.473.810    |
| Ảnh hưởng của TĐ TGHD quy đổi ngoại tệ   | 61 |     | (3.339.864)       | (4.189.552)       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 70 | 5.1 | 6.914.400.937     | 32.482.882.878    |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Tuyết Chinh

Nguyễn Tuyết Chinh

Lưu Ngọc Vĩnh



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 07 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CHEMICAL INDUSTRY ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: CECO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/07/2020, vốn điều lệ của Công ty là 59.770.360.000.VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ bảy trăm bảy mươi nghìn ba trăm sáu mươi đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã CEC.

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong năm của Công ty là : 97 người (năm 2019 là 97 người).

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 30/07/2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có qui mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Xây dựng các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);



**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính (Tiếp theo)**

Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Tư vấn bảo hành, bảo dưỡng các loại thiết bị trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Xử lý chất thải công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Lập đề án bảo vệ môi trường; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn về môi trường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường (ô nhiễm không khí và nước...)

Trong năm 2020, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hóa chất gồm tư vấn lập dự án; khảo sát thiết kế các công trình ngành công nghiệp hóa chất, công trình ngành công nghiệp khác liên quan; tổng thầu EPC xây dựng các công trình ngành công nghiệp hóa chất; thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu...; Quản lý dự án ĐTXD công trình; thực hiện các đề tài nghiên cứu; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường...

**1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì kết quả hoạt động năm 2020 của Công ty sụt giảm so với năm 2019.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được hưởng ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2020.



**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con, Công ty liên kết, đơn vị trực thuộc như sau:

| Góp vốn   | Hoạt động chính                              | Vốn đầu tư<br>(VND) | Tỷ lệ<br>góp vốn | Tỷ lệ<br>biểu quyết |
|---|--|---------------------|------------------|---------------------|
| <b>Công ty con</b>  |  |                     |                  |                     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất         | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác   | 3.060.000.000       | 51,00%           | 51,00%              |
| Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại | 12.408.500.000      | 55,33%           | 55,33%              |
| Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO                           | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hóa học         | 1.600.000.000       | 100,00%          | 100,00%             |
| <b>Công ty liên kết</b>                                       |  |                     |                  |                     |
| Công ty Cổ phần CECO Hà Nội                                   | Xây dựng công trình                          | 3.060.000.000       | 36,40%           | 36,40%              |
| <b>Đầu tư khác</b>  |  |                     |                  |                     |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh                 |  | 1.638.000.000       | 1,14%            | 1,14%               |
| <b>Các Chi nhánh trực thuộc</b>                               |  |                     |                  |                     |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất       |  |                     |                  |                     |
| Địa chỉ: Số 37/76 - Trần Đình Xu - TP Hồ Chí Minh             |  |                     |                  |                     |

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do bộ tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính Hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng nhóm Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

• Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi tài sản cố định hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (sau khi bù trừ số chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ tối đa là 5 năm.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

• Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

• Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng khi giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013; thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán**

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá mua Quyền sử dụng đất và Phần mềm máy tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b><u>Nhóm tài sản</u></b> | <b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b> |
|----------------------------|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc     | 05 - 40                                |
| Máy móc, thiết bị          | 03 - 05                                |
| Phương tiện vận tải        | 06 - 10                                |
| Dụng cụ văn phòng          | 03 - 08                                |

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ thông thường không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

##### Nguyên tắc ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

###### *Hợp đồng xây dựng*

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

##### Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:  
Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ:

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20 % trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2020, Công ty được giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc Hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là: Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tập đoàn, các Công ty con, Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là tư vấn thiết kế, giám sát thi công, hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Công ty không phân tách các hoạt động do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/2020           | 01/01/2020            |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                            | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt                   | 343.579.375          | 8.007.464.507         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 3.223.553.385        | 1.292.636.093         |
| Các khoản tương đương tiền | 3.347.268.177        | 23.182.782.278        |
| <b>Tổng</b>                | <b>6.914.400.937</b> | <b>32.482.882.878</b> |

**5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|   | 31/12/2020            | 01/01/2020             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>69.718.032.096</b> | <b>146.734.979.008</b> |
| <b>Các bên liên quan</b>                              |                       |                        |
| - Công ty CP DAP số 2                                 | 37.674.684.981        | 37.406.795.821         |
| - Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc        | 3.890.562.302         | 3.890.562.302          |
| - Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao | -                     | 91.529.400             |
| <b>Các bên khác</b>                                   |                       |                        |
| - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau             | -                     | 59.153.640.537         |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại                  | -                     | 3.359.894.604          |
| - Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng                | 8.503.454.170         | 5.053.635.596          |
| - Tổng công ty Phát điện 1                            | 1.437.137.502         | 9.798.428.566          |
| - Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - CN TCT Phát điện 1    | 2.382.031.769         | 5.800.410.000          |
| - Các khách hàng khác                                 | 15.830.161.372        | 22.180.082.182         |
| <b>Tổng</b>   | <b>69.718.032.096</b> | <b>146.734.979.008</b> |

**5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2020            | 01/01/2020            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>11.050.831.019</b> | <b>29.558.436.506</b> |
| Công ty Cổ phần lắp máy & xây dựng Sài Gòn (*) | 5.685.869.182         | 5.685.869.182         |
| Công ty cổ phần ECOWISE                        | -                     | 7.994.456.250         |
| Công ty TNHH vận tải và Dịch vụ VT3            | -                     | 7.075.254.225         |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và xây dựng Mỏ (**)   | 2.227.744.187         | 2.227.744.187         |
| Trả trước các đối tượng khác                   | 3.137.217.650         | 6.575.112.662         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>11.050.831.019</b> | <b>29.558.436.506</b> |

(\*) Công nợ với thầu phụ để thực hiện Dự án NPK Cà Mau do Dự án chưa quyết toán nên các nhà thầu phụ chưa làm hồ sơ nghiệm thu để hoàn khối lượng cho CECO.

(\*\*) Công nợ với thầu phụ thực hiện Dự án Muối mỏ Lào hiện các HSTT đang được CECO xem xét ký quyết toán.



**5.4 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

|  | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (a)   | 585.112.990.952       | 556.178.492.078       |
| Lợi nhuận ước tính (b) = (c) - (a)   | 33.002.378.972        | 17.238.148.963        |
| Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (c) | 618.115.369.924       | 573.416.641.041       |
| Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng (d)         | (576.410.370.621)     | (525.398.064.435)     |
| <b>Nợ còn lại (a+b+d)</b>  | <b>41.704.999.303</b> | <b>48.018.576.606</b> |

**5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2020 (VND)      |          | 01/01/2020 (VND)      |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>16.279.289.977</b> | -        | <b>12.392.576.512</b> | -        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                                | 365.570.044           | -        | -                     | -        |
| Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng                          | 66.729.880            | -        | 55.922.454            | -        |
| Tiền lương trả trước NPK Cà Mau                        | 792.412.690           | -        | -                     | -        |
| Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân của người lao động | 28.911.235            | -        | 25.585.653            | -        |
| Phải thu bảo hiểm xã hội                               | 30.739.931            | -        | 11.609.018            | -        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                               | 33.067.357            | -        | 35.735.053            | -        |
| Tạm ứng  | 14.849.813.347        | -        | 11.136.562.474        | -        |
| Phải thu khác  | 112.045.493           | -        | 1.127.161.860         | -        |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>311.988.992</b>    | -        | <b>277.764.033</b>    | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                                      | 311.988.992           | -        | 277.764.033           | -        |
| <b>Tổng</b>  | <b>16.591.278.969</b> | -        | <b>12.670.340.545</b> | -        |

**5.6 NỢ XẤU**

|   | 31/12/2020 (VND)         |                           | 01/01/2020 (VND)          |                             |
|---|--------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|   | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi    | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi      |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 1.815.167.554            | -                         | 1.806.356.554             | -                           |
| <i>Trong đó số đã dự phòng:</i>   | <b>Quá hạn 1-30 ngày</b> | <b>Quá hạn 31-60 ngày</b> | <b>Quá hạn 61-90 ngày</b> | <b>Quá hạn trên 90 ngày</b> |
| Công ty TNHH Hóa mỹ phẩm Hòa Hợp  |                          |                           |                           | 1.140.277.000               |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Lào Cai                                       |                          |                           |                           | 200.000.000                 |
| Khác  |                          |                           |                           | 474.890.554                 |
| <b>Tổng</b>   |                          |                           |                           | <b>1.815.167.554</b>        |

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2020 (VND)       |                      | 01/01/2020 (VND)       |                      |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 1.058.601.592          | -                    | 1.555.004.424          | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                     | 141.450.987            | -                    | 154.559.942            | -                    |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 229.987.523.029        | (119.456.149)        | 199.703.777.771        | (119.456.149)        |
| Hàng hóa                             | 28.061.242             | -                    | 28.061.242             | -                    |
| <b>Tổng</b>                          | <b>231.215.636.850</b> | <b>(119.456.149)</b> | <b>201.441.403.379</b> | <b>(119.456.149)</b> |

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo công trình như sau:

|  | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự án khai thác và Chế biến muối mỏ tại Huyện Nongbok, Tỉnh Khammuane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Dự án Muối Lào) (*) | 156.521.757.785        | 156.054.741.018        |
| Dự án EPC NPK Cà Mau   | 32.506.507.581         | -                      |
| Dự án xây dựng Nhà máy DAP 2   | 12.385.693.555         | 14.999.038.415         |
| Các Dự án khác   | 28.454.107.959         | 28.530.542.189         |
| <b>Tổng</b>  | <b>229.868.066.880</b> | <b>199.584.321.622</b> |

(\*) Theo thông báo số VLCS(H)/TTCL(H)-L-4145 ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT) — Đại diện chủ đầu tư Dự án Muối Lào thực hiện theo yêu cầu tại văn bản số 1169/HCVN-ĐTXD ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, VILACHEMSALT thông báo tạm ngừng thực hiện Dự án Muối Lào theo quy định của Hợp đồng.

Tại ngày phát hành báo cáo: Chủ đầu tư và nhà thầu đã có văn bản chấm dứt hợp đồng; các bên đang giải quyết vấn đề pháp lý khi chấm dứt hợp đồng để tiến tới quyết toán và thanh lý hợp đồng, VILACHEMSALT đã trả trước cho CECO số tiền 181.811.804.911 đồng. Hiện tại, Các Nhà thầu đang kiện VILACHEMSALT tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), Nhà thầu nhóm 2 (gồm CECO-Nga Sơn-INCO) đã có phán quyết trọng tài số 62/18 của VIAC ban hành ngày 29/06/2020, theo phán quyết này CECO sẽ được giảm trừ toàn bộ số tiền nợ đang ứng trước của VILACHEMSALT và được nhận thêm số tiền: 8.474.520.397 đồng (tám tỷ, bốn trăm bảy mươi tư triệu, năm trăm hai mươi ngàn, ba trăm chín mươi bảy đồng chẵn) tương ứng với khối lượng, giá trị công việc mà CECO đã thực hiện trước khi dừng thực hiện hợp đồng. Hiện tại các nhà thầu liên danh thuộc nhóm 1 vẫn đang thực hiện đấu tranh pháp lý với chủ đầu tư tại Trung tâm trọng tài Quốc tế (VIAC), khi có kết quả phán quyết của trung tâm trọng tài và tòa án (nếu có) nhà thầu liên danh sẽ quyết toán thanh lý hợp đồng với Chủ đầu tư.



**5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2020           | 01/01/2020           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                             | <b>400.605.584</b>   | <b>371.532.225</b>   |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                 | 400.605.584          | 356.890.649          |
| Chi phí khác chờ phân bổ                    | -                    | 14.641.576           |
| <b>Dài hạn</b>                              | <b>1.870.112.153</b> | <b>2.041.784.052</b> |
| Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ | 1.870.112.153        | 2.041.784.052        |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>2.270.717.737</b> | <b>2.413.316.277</b> |

**5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                             | 01/01/2020            | Số được khấu trừ/<br>Phải nộp trong năm | Số đã khấu trừ/<br>thực nộp trong năm | 31/12/2020            |
|-----------------------------|-----------------------|---|---------------------------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                                     | VND                                   | VND                   |
| Thuế GTGT được khấu trừ     | 10.784.283.978        | 10.987.701.148                          | 6.229.585.732                         | 15.542.399.394        |
| Thuế TNDN nộp thừa          | 1.593.406.235         | 77.368.351                              | -                                     | 1.670.774.586         |
| Thuế TNDN                   | -                     | 38.972.573                              | -                                     | 38.972.573            |
| Thuế TNCN nộp thừa          | 4.617.907             | -                                       | 4.617.907                             | -                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 10.029.731            | -                                       | 10.029.731                            | -                     |
| <b>Tổng</b>                 | <b>12.392.337.851</b> | <b>11.104.042.072</b>                   | <b>6.244.233.370</b>                  | <b>17.252.146.553</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**  
**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị quản lý<br>và tài sản khác | Tổng           |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                     |                        |                                     |                |
| Tại ngày 01/01/2020           | 16.459.594.498           | 14.142.738.047      | 11.860.717.353         | 3.092.115.437                       | 45.555.165.335 |
| Tăng trong năm                | -                        | 180.570.000         | -                      | -                                   | 180.570.000    |
| Mua mới trong năm             | -                        | 180.570.000         | -                      | -                                   | 180.570.000    |
| Giảm trong năm                | -                        | -                   | -                      | -                                   | -              |
| Tại ngày 31/12/2020           | 16.459.594.498           | 14.323.308.047      | 11.860.717.353         | 3.092.115.437                       | 45.735.735.335 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                                     |                |
| Tại ngày 01/01/2020           | 10.727.921.946           | 7.892.467.059       | 10.317.772.668         | 1.762.525.654                       | 30.700.687.327 |
| Tăng trong năm                | 146.019.574              | -                   | 706.131.225            | 122.871.456                         | 975.022.255    |
| Khấu hao trong năm            | 146.019.574              | -                   | 706.131.225            | 122.871.456                         | 975.022.255    |
| Phân loại lại                 | -                        | -                   | -                      | -                                   | -              |
| Giảm trong năm                | -                        | -                   | -                      | -                                   | -              |
| Phân loại lại                 | -                        | -                   | -                      | -                                   | -              |
| Tại ngày 31/12/2020           | 10.873.941.520           | 7.892.467.059       | 11.023.903.893         | 1.885.397.110                       | 31.675.709.582 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                                     |                |
| Tại ngày 01/01/2020           | 5.731.672.552            | 6.250.270.988       | 1.542.944.685          | 1.329.589.783                       | 14.854.478.008 |
| Tại ngày 31/12/2020           | 5.585.652.978            | 6.430.840.988       | 836.813.460            | 1.206.718.327                       | 14.060.025.753 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 19.359.205.595 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 18.624.599.561 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 3.053.465.944 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 3.562.132.612 đồng).



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                        | <u>Quyền sử<br/>dụng đất</u> | <u>Phần mềm<br/>vi tính</u> | <u>Tổng</u>          |
|------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá             |                              |                             |                      |
| Số dư tại 01/01/2020   | 1.658.166.400                | 4.416.750.000               | 6.074.916.400        |
| Tăng trong năm         | -                            | -                           | -                    |
| Giảm trong năm         | -                            | -                           | -                    |
| Số dư tại 31/12/2020   | <u>1.658.166.400</u>         | <u>4.416.750.000</u>        | <u>6.074.916.400</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                              |                             |                      |
| Số dư tại 01/01/2020   | 232.547.733                  | 4.000.483.969               | 4.233.031.702        |
| Tăng trong năm         | -                            | 164.559.996                 | 164.559.996          |
| Khấu hao trong năm     | -                            | 164.559.996                 | 164.559.996          |
| Giảm trong năm         | -                            | -                           | -                    |
| Số dư tại 31/12/2020   | <u>232.547.733</u>           | <u>4.165.043.965</u>        | <u>4.397.591.698</u> |
| Giá trị còn lại        |                              |                             |                      |
| Tại 01/01/2020         | <u>1.425.618.667</u>         | <u>416.266.031</u>          | <u>1.841.884.698</u> |
| Tại 31/12/2020         | <u>1.425.618.667</u>         | <u>251.706.035</u>          | <u>1.677.324.702</u> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại 31/12/2020 là 3.593.950.000 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 3.593.950.000 đồng).

**5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

|  | <u>31/12/2020</u>           | <u>01/01/2020</u>           |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| Chi phí xây dựng, lắp đặt và sửa chữa tài sản<br>(giá trị máy móc chưa được lắp đặt xong). | 1.624.376.315               | 1.544.376.315               |
| <b>Tổng</b>  | <u><b>1.624.376.315</b></u> | <u><b>1.544.376.315</b></u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
**5.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Mẫu B 09 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

|   | Tỷ lệ             |             | 31/12/2020       |                      | 01/01/2020     |                      |
|---|-------------------|-------------|------------------|----------------------|----------------|----------------------|
|   | Số lượng cổ phiếu | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Gia gốc              | Gia trị hợp lý | Dự phòng             |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b> |                   |             |                  |                      |                |                      |
| Công ty CP Ceko Hà Nội                        | 306.000           | 36,4%       | 36,4%            | 3.262.966.446        | (*)            | 3.216.045.227        |
|   |                   |             |                  | 3.262.966.446        | (*)            | 3.216.045.227        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                 |                   |             |                  |                      |                |                      |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Tây Ninh | 163.800           | 1,14%       | 1,14%            | 1.638.000.000        | (*)            | 1.638.000.000        |
|   |                   |             |                  | 1.638.000.000        | (*)            | 1.638.000.000        |
| <b>Tổng</b>                                   |                   |             |                  | <b>4.900.966.446</b> |                | <b>4.854.045.227</b> |

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất do các Công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.



**5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 31/12/2020 (VND)      |                       | 01/01/2020 (VND)      |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>64.799.684.436</b> | <b>64.799.684.436</b> | <b>66.705.990.134</b> | <b>66.705.990.134</b> |
| <i>Các bên liên quan</i>                | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Công ty CP CECO Hà Nội                  | 2.951.545.433         | 2.951.545.433         | 3.417.346.999         | 3.417.346.999         |
| Công ty CP DAP Số 2 - Vinachem          | 1.402.809.937         | 1.402.809.937         | 1.402.809.937         | 1.402.809.937         |
| <i>Bên khác</i>                         |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng AMECC   | 19.842.382.739        | 19.842.382.739        | 13.949.683.249        | 13.949.683.249        |
| K-UTEC AG Salt Technologies             | 10.116.180.360        | 10.116.180.360        | 10.116.180.360        | 10.116.180.360        |
| Công ty CP Thiết bị và truyền thông NGS | 659.203.405           | 659.203.405           | 2.034.284.071         | 2.034.284.071         |
| Công ty TNHH kỹ thuật Tiêu Điểm         | -                     | -                     | 2.772.000.000         | 2.772.000.000         |
| Các đối tượng khác                      | 29.827.562.562        | 29.827.562.562        | 33.013.685.518        | 33.013.685.518        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>64.799.684.436</b> | <b>64.799.684.436</b> | <b>66.705.990.134</b> | <b>66.705.990.134</b> |

**5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|   | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>196.643.935.502</b> | <b>186.160.221.328</b> |
| Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào | 181.811.804.911        | 181.811.804.911        |
| Tổng công ty Vận tải thủy CTCP            | 9.500.000.000          | -                      |
| Các khách hàng khác                       | 5.332.130.591          | 4.348.416.417          |
| <b>Tổng</b>                               | <b>196.643.935.502</b> | <b>186.160.221.328</b> |

**5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | 01/01/2020<br>VND    | Số phát sinh tăng trong năm<br>VND | Số phát giảm trong năm<br>VND | 31/12/2020<br>VND    |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT                     | 1.693.365.158        | 12.461.501.666                     | 13.084.411.099                | 1.070.455.725        |
| Thuế TNDN                     | 435.239.129          | 90.798.166                         | 483.804.972                   | 42.232.323           |
| Thuế TNCN                     | 89.810.941           | 278.772.354                        | 283.753.213                   | 84.830.082           |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                    | 743.448.356                        | 743.448.356                   | -                    |
| Các loại thuế khác            | 14.612.947           | 232.576.980                        | 232.576.980                   | 14.612.947           |
| <b>Tổng</b>                   | <b>2.233.028.175</b> | <b>13.807.097.522</b>              | <b>14.827.994.620</b>         | <b>1.212.131.077</b> |

**5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|   | 31/12/2020           | 01/01/2020            |
|---|----------------------|-----------------------|
|   | VND                  | VND                   |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>1.586.522.242</b> | <b>24.693.598.842</b> |
| - Dự án Đạm Cà Mau  | -                    | 22.749.678.285        |
| - Trích trước tiền lương phải trả các công trình                            | 331.519.803          | 844.981.533           |
| - Các Dự án, Công trình khác  | 362.368.905          | 149.673.820           |
| - Trích trước chi phí điện, nước, phí dịch vụ chuyên môn và chi phí lãi vay | 892.633.534          | 949.265.204           |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.586.522.242</b> | <b>24.693.598.842</b> |

**5.18 PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | 31/12/2020            | 01/01/2020           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                   | <b>25.000.176.688</b> | <b>1.891.886.909</b> |
| Tài sản thừa chờ giải quyết       | 90.763.850            | -                    |
| Kinh phí công đoàn                | 243.555.465           | 365.682.170          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế    | 41.309.680            | 724.370.917          |
| Lãi vay phải trả ngân hàng        | -                     | 55.810.977           |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 2.756.615             | 16.782.838           |
| Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP  | 24.160.000.000        | -                    |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 461.791.078           | 729.240.007          |
| <b>Tổng</b>                       | <b>25.000.176.688</b> | <b>1.891.886.909</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|   | 31/12/2020            |                       | Trong năm             |                        | 01/01/2020             |                        |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>   | <b>27.590.292.168</b> | <b>27.590.292.168</b> | <b>49.821.709.265</b> | <b>142.793.094.937</b> | <b>120.561.677.840</b> | <b>120.561.677.840</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (1) | 2.522.013.637         | 2.522.013.637         | 31.065.409.730        | 76.111.253.848         | 47.567.857.755         | 47.567.857.755         |
| Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP (2)                          | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | -                     | 32.700.000.000         | 42.700.000.000         | 42.700.000.000         |
| Công ty TNHH Liên hiệp XD Vạn Cường (2)                       | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | 1.000.000.000         | 8.500.000.000          | 8.500.000.000          | 8.500.000.000          |
| Ngân hàng MBBank (3)  | 1.048.158.692         | 1.048.158.692         | 1.956.308.196         | 908.149.504            | -                      | -                      |
| NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai                   | -                     | -                     | -                     | 11.995.746.287         | 11.995.746.287         | 11.995.746.287         |
| NH TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm                               | 1.451.136.500         | 1.451.136.500         | 3.561.008.000         | 3.857.945.298          | 1.748.073.798          | 1.748.073.798          |
| Ngân hàng MSB   | 6.331.512.781         | 6.331.512.781         | 6.331.512.781         | -                      | -                      | -                      |
| Vay cá nhân   | 5.237.470.558         | 5.237.470.558         | 5.907.470.558         | 8.720.000.000          | 8.050.000.000          | 8.050.000.000          |
| <b>Tổng</b>   | <b>27.590.292.168</b> | <b>27.590.292.168</b> | <b>49.821.709.265</b> | <b>142.793.094.937</b> | <b>120.561.677.840</b> | <b>120.561.677.840</b> |

**Thuyết minh các hợp đồng chủ yếu tại Công ty:**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/6401629/HĐTD ngày 18/08/2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Ba Đình. Hạn mức tín dụng cho vay thường xuyên với số tiền tối đa là 85.000.000.000 VND. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Các khoản vay vốn bổ sung vốn lưu động, không tính lãi.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 43662.20.057.1175444.TD ký ngày 07/09/2020. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND. Hạn mức cho vay là: 15.000.000.000 VND. Hạn mức bảo lãnh thanh toán: 15.000.000.000 VND. Hạn mức bảo lãnh ngoài thanh toán: 45.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến 20/08/2021. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động tư vấn thiết kế và thi công xây lắp của khách hàng năm 2020 - 2021. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu Công trình xây dựng đất/tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 2 (bao gồm toàn bộ giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ bất động sản này) tại xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội theo Giấy chứng nhận số BA 495655 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hà Nội cấp ngày 8/10/2010. MBBank nhận thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang từ các hợp đồng MBBank tài trợ theo đúng quy định của MBBank từng thời kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09 - DN/HN

**5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|  | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LN sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Nguồn kinh phí     |
|--|------------------------------|--------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| <b>Số dư tại 01/01/2019</b>                                      | <b>59.770.360.000</b>        | <b>18.536.882.376</b>    | <b>6.720.352.601</b>          | <b>13.999.238.535</b>              | <b>215.030.000</b> |
| Tăng trong năm   | -                            | -                        | 746.679.403                   | -                                  | 234.970.000        |
| Lợi nhuận trong năm  | -                            | -                        | 746.679.403                   | -                                  | -                  |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                | -                            | -                        | -                             | -                                  | 234.970.000        |
| Giảm trong năm   | -                            | -                        | -                             | (526.665.103)                      | 450.000.000        |
| Sử dụng nguồn kinh phí được cấp                                  | -                            | -                        | -                             | -                                  | 450.000.000        |
| Giảm khác  | -                            | -                        | -                             | (526.665.103)                      | -                  |
| <b>Số dư tại 31/12/2019</b>                                      | <b>59.770.360.000</b>        | <b>18.536.882.376</b>    | <b>7.467.032.004</b>          | <b>14.525.903.638</b>              | <b>-</b>           |
| <b>Số dư tại 01/01/2020</b>                                      | <b>59.770.360.000</b>        | <b>18.536.882.376</b>    | <b>7.467.032.004</b>          | <b>14.525.903.638</b>              | <b>-</b>           |
| Tăng trong năm   | -                            | 88.254.274               | (183.227.914)                 | 84.793.323                         | 90.000.000         |
| Lợi nhuận trong năm  | -                            | -                        | (183.227.914)                 | -                                  | -                  |
| Trích quỹ  | -                            | 88.254.274               | -                             | 84.793.323                         | -                  |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm                                | -                            | -                        | -                             | -                                  | 90.000.000         |
| Giảm trong năm   | -                            | -                        | -                             | 664.418.125                        | 84.000.000         |
| Sử dụng nguồn kinh phí được cấp                                  | -                            | -                        | -                             | -                                  | 84.000.000         |
| Giảm do tính tỷ lợi nhuận chưa phân<br>phối được hưởng trên CĐKT | -                            | -                        | -                             | 664.418.125                        | -                  |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b>                                      | <b>59.770.360.000</b>        | <b>18.625.136.650</b>    | <b>7.283.804.090</b>          | <b>13.946.278.836</b>              | <b>6.000.000</b>   |



**5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| Cổ đông  | Số cổ phần       | Giá trị<br>VND        | Tỷ lệ<br>%     | Vốn đã ghi nhận       |                       |
|--|------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
|  |                  |                       |                | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                     | 1.787.492        | 17.874.920.000        | 29,91%         | 17.874.920.000        | 17.874.920.000        |
| Công ty TNHH Liên hiệp Xây dựng Vạn Cường      | 1.485.882        | 14.858.820.000        | 24,86%         | 14.858.820.000        | 14.858.820.000        |
| Công ty Cổ phần quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam   | 8.000            | 80.000.000            | 0,13%          | 80.000.000            | 80.000.000            |
| Cổ đông cá nhân sở hữu trên 5% VDL (3 Cổ đông) | 2.381.721        | 23.817.210.000        | 39,85%         | 23.817.210.000        | 23.817.210.000        |
| Các cổ đông khác                               | 313.941          | 3.139.410.000         | 5,25%          | 3.139.410.000         | 3.139.410.000         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>5.977.036</b> | <b>59.770.360.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>59.770.360.000</b> | <b>59.770.360.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                    | Năm 2020<br>VND | Năm 2019<br>VND |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                 |                 |
| Vốn góp tại ngày đầu năm           | 59.770.360.000  | 59.770.360.000  |
| Vốn góp tăng trong năm             | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm             | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày cuối năm          | 59.770.360.000  | 59.770.360.000  |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | -               | -               |

**d) Cổ phiếu**

|   | 31/12/2020<br>Cổ phiếu | 01/01/2020<br>Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>5.977.036</b>       | <b>5.977.036</b>       |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>5.977.036</b>       | <b>5.977.036</b>       |
| + Cổ phiếu phổ thông                            | 5.977.036              | 5.977.036              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                               | -                      | -                      |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>5.977.036</b>       | <b>5.977.036</b>       |
| Cổ phiếu phổ thông                              | 5.977.036              | 5.977.036              |

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP*

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 31/12/2020<br>VND     | 01/01/2020<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 18.625.136.650        | 18.536.882.376        |
| <b>Tổng</b>           | <b>18.625.136.650</b> | <b>18.536.882.376</b> |

**5.21 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

|  | <b>31/12/2020</b>     | <b>01/01/2020</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát | 12.956.500.000        | 12.956.500.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển                  | 586.265.343           | 501.472.020           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      | 403.513.493           | 1.067.931.618         |
| <b>Tổng</b>                            | <b>13.946.278.836</b> | <b>14.525.903.638</b> |

**5.22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

|                | <b>31/12/2020</b> | <b>01/01/2020</b> |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ (USD) | 2.183             | 1.147             |
| Ngoại tệ (LAK) | -                 | 100               |
| Ngoại tệ (EUR) | 20.356            | 2.472             |

**5.23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|   | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>        |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Doanh thu hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình | 49.255.045.346        | 290.692.498.766        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế, đánh giá môi trường                                  | 23.078.715.078        | 38.711.278.736         |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa, thiết bị  | 6.288.083.659         | 782.439.000            |
| Doanh thu thi công và cho thuê nhà  | 5.986.878.608         | 4.850.543.364          |
| <b>Tổng</b>   | <b>84.608.722.691</b> | <b>335.036.759.866</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu  | -                     | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>  | <b>84.608.722.691</b> | <b>335.036.759.866</b> |

**5.24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | <b>Năm 2020</b>       | <b>Năm 2019</b>        |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Giá vốn hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình | 50.874.525.579        | 285.640.766.504        |
| Giá vốn hoạt động tư vấn thiết kế, đánh giá môi trường                                  | 16.200.615.453        | 19.593.084.232         |
| Giá vốn bán vật tư, hàng hóa, thiết bị  | 5.914.465.663         | 622.857.111            |
| Giá vốn thi công và cho thuê nhà  | 2.623.882.143         | 2.499.787.550          |
| <b>Tổng</b>   | <b>75.613.488.838</b> | <b>308.356.495.397</b> |



**5.25 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2020<br>VND        | Năm 2019<br>VND        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu tài chính</b>           |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay            | 868.198.366            | 1.869.105.624          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 104.005.179            | 70.377.648             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 33.729.795             | -                      |
| <b>Tổng</b>                          | <b>1.005.933.340</b>   | <b>1.939.483.272</b>   |
| <b>Chi phí tài chính</b>             |                        |                        |
| Chi phí lãi vay                      | 4.072.093.101          | 10.448.070.073         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    | 15.125.924             | 4.189.552              |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện  | 3.339.864              | 118.732.671            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>4.090.558.889</b>   | <b>10.570.992.296</b>  |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động tài chính</b>  | <b>(3.084.625.549)</b> | <b>(8.631.509.024)</b> |

**5.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | 31/12/2020<br>VND    | 01/01/2020<br>VND     |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                       | 1.873.479.144        | 8.570.667.119         |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng     | 178.622.158          | 359.909.697           |
| Chi phí dự phòng                                | 8.811.000            | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                           | 301.323.484          | 553.889.481           |
| Thuế, phí, lệ phí                               | 1.059.023.541        | 830.926.647           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác | 3.201.741.693        | 8.104.968.870         |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>6.623.001.020</b> | <b>18.420.361.814</b> |

**5.27 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2020<br>VND      | Năm 2019<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                    |                      |                      |
| Lãi do thanh lý tài sản cố định         | -                    | 1.943.181.818        |
| Thu hợp tác sản xuất của CN Hồ Chí Minh | 252.000.000          | 504.000.000          |
| Thu nhập cho thuê văn phòng             | 203.528.692          | -                    |
| Các khoản khác                          | 828.510.590          | 209.059.420          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>1.284.039.282</b> | <b>2.656.241.238</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                     |                      |                      |
| Tiền thuê nhà CN Hồ Chí Minh            | 241.910.909          | 487.303.668          |
| Các khoản phạt và lãi chậm nộp          | 309.807.218          | 32.365.105           |
| Chi phí khác                            | 153.884.194          | 91.610.703           |
| <b>Tổng</b>                             | <b>705.602.321</b>   | <b>611.279.476</b>   |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>          | <b>578.436.961</b>   | <b>2.044.961.762</b> |

**5.28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm 2020<br>VND     | Năm 2019<br>VND      |
|---|---------------------|----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>(87.034.536)</b> | <b>1.695.531.324</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận chịu thuế TNDN   | 435.778.527         | 415.402.765          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng   | 331.773.348         | 415.402.765          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | 104.005.179         | -                    |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường</b>  | <b>348.743.991</b>  | <b>2.110.934.089</b> |
| <i>Thuế suất</i>  | <i>20%</i>          | <i>20%</i>           |
| <b>Chi phí thuế TNDN cả năm</b>   | <b>69.748.798</b>   | <b>422.186.818</b>   |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp</b>  | <b>69.748.798</b>   | <b>422.186.818</b>   |
| <i>Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020</i>                                  | <i>20.718.748</i>   | <i>-</i>             |
| <b>Chi phí thuế TNDN đã giảm trừ</b>  | <b>49.030.050</b>   | <b>422.186.818</b>   |
| Thuế TNDN phải nộp bổ sung do Công ty tự loại chi phí không hợp lý năm 2019 trước khi cơ quan thuế kiểm tra | 32.000.000          | -                    |
| Thuế TNDN được điều chỉnh giảm theo kết luận Thanh tra thuế   | (19.313.741)        | -                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>  | <b>61.716.309</b>   | <b>422.186.818</b>   |

**5.29 LÃI SUY GIẢM / CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Năm 2020             | Năm 2019           |
|---|----------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>         | <b>(183.227.914)</b> | <b>746.679.403</b> |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (183.227.914)        | 746.679.403        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)             | 5.977.036            | 5.977.036          |
| <b>Lãi suy giảm / cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>             | <b>(31)</b>          | <b>125</b>         |

**5.30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 31/12/2020<br>VND      | 01/01/2020<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 72.350.039.456         | 229.351.649.060        |
| Chi phí nhân công                | 22.753.724.875         | 48.786.879.494         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.141.156.210          | 3.404.941.261          |
| Chi phí phải trả đã trích        | 1.139.582.251          | 22.749.678.285         |
| Chi phí dự phòng                 | 8.811.000              | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.323.580.795         | 41.945.179.018         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.524.916.689          | 4.415.424.486          |
| <b>Tổng</b>                      | <b>114.241.811.276</b> | <b>350.653.751.604</b> |



**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

| Họ tên  | Chức vụ                                  | Năm 2020<br>VND    | Năm 2019<br>VND    |
|---|--|--------------------|--------------------|
| <b>Thù lao của Hội đồng Quản trị</b>            |  |                    |                    |
| Ông Nguyễn Thủy Nguyên                          | Chủ tịch đã miễn nhiệm                   | -                  | -                  |
| Ông Lưu Ngọc Vĩnh                               | Chủ tịch đương nhiệm                     | -                  | -                  |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng                            | Phó Chủ tịch                             | -                  | -                  |
| Ông Nguyễn Công Thắng                           | Thành viên                               | -                  | -                  |
| Bà Vũ Minh Ngọc                                 | Thành viên                               | 6.000.000          | -                  |
| <b>Tổng</b>                                     |  | <b>6.000.000</b>   | <b>-</b>           |
| <b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b>                |  |                    |                    |
| Trương Thanh Vân                                |  | 1.000.000          | -                  |
| Bà Trương Thị Minh Thu                          | Trưởng ban                               | 2.000.000          | -                  |
| Bà Trần Thị Minh Trang                          | Thành viên                               | -                  | -                  |
| <b>Tổng</b>                                     |  | <b>3.000.000</b>   | <b>-</b>           |
| <b>Tiền lương của TGD và người quản lý khác</b> |  |                    |                    |
| Ông Nguyễn Công Thắng                           | Tổng Giám đốc                            | 156.032.512        | 249.645.011        |
| Ông Văn Đức Thắng                               | Phó Tổng Giám đốc                        | 188.515.072        | 233.455.207        |
| Bà Nguyễn Hồng Hạnh                             | Phó Tổng Giám đốc                        | -                  | -                  |
| Ông Lưu Ngọc Vĩnh                               | Phó Tổng Giám đốc                        | 168.747.692        | 50.711.595         |
| Ông Nguyễn Mạnh Hùng                            | Phó Tổng Giám đốc                        | -                  | 39.539.996         |
| Ông Đinh Đức Bộ                                 | Kế toán trưởng<br>đã miễn nhiệm          | 43.501.536         | -                  |
| Bà Nguyễn Tuyết Chinh                           | Kế toán trưởng<br>đương nhiệm            | 93.798.870         | -                  |
| Bà Trương Thị Minh Thu                          | Người được ủy quyền<br>công bố thông tin | 186.747.692        | -                  |
| <b>Tổng</b>                                     |  | <b>837.343.374</b> | <b>573.351.809</b> |

**6.1 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

| <b>Giao dịch với bên liên quan</b>                  | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Năm 2020<br/>VND</b> | <b>Năm 2019<br/>VND</b> |
|---|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b><u>Giao dịch bán hàng</u></b>                    |                            |                         |                         |
| Công ty Cổ phần DAP số 2                            | Cung cấp dịch vụ           | 243.535.600             | 19.690.000              |
| Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | Cung cấp dịch vụ           | 259.625.045             | 1.354.428.449           |
| Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường            | Cung cấp dịch vụ           | 3.260.530.909           | -                       |
| Công ty CP CECO Hà Nội                              | Thuê văn phòng             | 114.545.455             | -                       |
| <b><u>Giao dịch mua hàng</u></b>                    |                            |                         |                         |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                          | Sử dụng dịch vụ            | -                       | 487.303.668             |
| Công ty Cổ phần CECO Hà Nội                         | Sử dụng dịch vụ            | 485.634.940             | 4.166.687.323           |
| Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường            | Sử dụng dịch vụ            | 161.766.000             | -                       |

**Số dư các bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>                                | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>01/01/2020<br/>VND</b> |
|---|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty CP DAP số 2 - Vinachem                      | Phải thu khách hàng        | 37.674.684.981            | 37.406.795.821            |
|   | Phải trả người bán         | 1.402.809.937             | 1.402.809.937             |
| Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc        | Phải thu khách hàng        | 3.890.562.302             | 3.890.562.302             |
| Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao | Phải thu khách hàng        | -                         | 91.529.400                |
|   | Người mua trả tiền trước   | 6.000                     | -                         |
| Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào           | Người mua trả tiền trước   | 181.811.804.911           | 181.811.804.911           |
| Công ty Cổ phần CECO Hà Nội                         | Phải trả người bán         | 2.951.545.433             | 3.417.346.999             |
|   | Phải thu khách hàng        | 126.000.000               | -                         |
| Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường            | Phải thu khách hàng        | 503.163.000               | -                         |
|   | Phải trả người bán         | 177.942.600               | -                         |

**6.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Tuyết Chinh**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Tuyết Chinh**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

**Chủ tịch HĐQT**



**Lưu Ngọc Vĩnh**